

## LỜI NÓI ĐẦU

Trong nền kinh tế thị trường, bất kỳ doanh nghiệp nào muốn tiến hành hoạt động kinh doanh đòi hỏi phải có một lượng vốn lưu động nhất định như là tiền đề bắt buộc. Vốn lưu động có vai trò đặc biệt quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình sản xuất kinh doanh cũng như hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

\* Tính cấp thiết của Đề tài :

Các doanh nghiệp hiện nay hoạt động trong điều kiện nền kinh tế mở với xu thế quốc tế hoá ngày càng cao và sự kinh doanh trên thị trường ngày càng mạnh mẽ. Do vậy, nhu cầu vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh, nhất là nhu cầu vốn dài hạn của các doanh nghiệp cho sự đầu tư phát triển ngày càng lớn. Trong khi nhu cầu về vốn lớn như vậy thì khả năng tạo lập và huy động vốn của doanh nghiệp lại bị hạn chế. Vì thế, nhiệm vụ đặt ra đòi hỏi các doanh nghiệp phải sử dụng vốn lưu động sao cho có hiệu quả nhất trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc tài chính, tín dụng và chấp hành pháp luật.

\* Mục tiêu nghiên cứu của Đề tài :

Đối với các Doanh nghiệp , đặc biệt là các Doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế Quốc Doanh trong nền kinh tế mới phải chủ động hơn trong việc huy động và sử dụng vốn .Ngoài vốn ngân sách nhà nước cấp còn phải huy động từ nhiều nguồn khác .Vì vậy việc quản lý và sử dụng Vốn lưu động một cách hiệu quả là hết sức quan trọng .Vì nó thể hiện hiệu quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp.

Vì vậy mục tiêu nghiên cứu của đề tài là trên cơ sở phân tích thực trạng hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty, khẳng định

---

những mặt tích cực đã đạt được đồng thời tìm ra một số hạn chế cần khắc phục và có biện pháp hoàn thiện.

\* Phương pháp nghiên cứu :

Công ty vật tư kỹ thuật xi măng là một thành viên trong Tổng công ty xi măng Việt Nam . Công ty được giao nhiệm vụ tổ chức lưu thông tiêu thụ xi măng , giữ bình ổn giá cả thị trường trên các địa bàn được phân công .Như vậy việc tiêu thụ Xi măng là công việc chủ yếu , đẩy nhanh tốc độ hoàn thành vượt mức kế hoạch Tổng Công Ty giao luôn là nhiệm vụ hàng đầu của công ty vật tư kỹ thuật Xi măng.

Nhận thức được tầm quan trọng của vốn lưu động, Công ty đã không ngừng đổi mới và hoàn thiện công tác tổ chức quản lý vốn lưu động để sao cho việc sử dụng vốn đạt hiệu quả cao nhất.

Xuất phát từ vấn đề bức thiết đặt ra cho các doanh nghiệp hiện nay là phải xác định và đáp ứng được nhu cầu vốn lưu động thường xuyên, cần thiết, tối thiểu, phải biết được hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp mình ra sao, Các giải pháp cần thực hiện để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp mình.

Sau thời gian thực tập tại Công ty Vật tư kỹ thuật Xi măng – Tổng công ty Xi măng Việt Nam , Em đã chọn đề tài “***Quản trị và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty Vật tư kỹ thuật Xi măng***”.

\* Kết cấu của Luận Văn :

Nội dung chính của luận văn được kết cấu thành ba chương:

*Chương 1 - Những vấn đề lý luận chung của vốn lưu động*

*Chương 2 - Thực trạng quản lý và sử dụng vốn lưu động tại Công ty Vật tư kỹ thuật Xi măng – Tổng công ty Xi măng Việt Nam*

*Chương 3 - Một số giải pháp và kiến nghị nhằm hoàn thiện quản trị vốn lưu động tại Công ty Vật tư kỹ thuật Xi Măng .*

---

CHƯƠNG 1  
NHỮNG VẤN ĐỀ  
LÝ LUẬN CHUNG VỀ  
VỐN LƯU ĐỘNG

1.1 – KHÁI QUÁT CHUNG VỀ VỐN LƯU ĐỘNG :

**1.1.1- Khái niệm của vốn lưu động:**

Vốn lưu động là giá trị những tài sản lưu động mà doanh nghiệp đã đầu tư vào quá trình sản xuất kinh doanh, đó là số vốn bằng tiền ứng ra để mua sắm các tài sản lưu động sản xuất và các tài sản lưu động lưu thông nhằm đảm bảo cho quá trình tái sản xuất của doanh nghiệp được thực hiện thường xuyên, liên tục.

Để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh ngoài các tư liệu lao động các doanh nghiệp còn có các đối tượng lao động. Khác với các tư liệu lao động, các đối tượng lao động (như nguyên, nhiên, vật liệu, bán thành phẩm...) chỉ tham gia vào một chu kỳ sản xuất và không giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu, giá trị của nó được chuyển dịch toàn bộ một lần vào giá trị sản phẩm.

Những đối tượng lao động nói trên nếu xét về hình thái hiện vật được gọi là các tài sản lưu động, còn về hình thái giá trị được gọi là vốn lưu động của doanh nghiệp.

Là biểu hiện bằng tiền của tài sản lưu động nên đặc điểm vận động của vốn lưu động luôn chịu sự chi phối bởi những đặc điểm của tài sản lưu động. Trong các doanh nghiệp người ta thường chia tài sản lưu động thành hai loại: tài sản lưu động sản xuất và tài sản lưu động lưu thông. Tài sản lưu động sản xuất bao gồm các loại nguyên, nhiên, vật liệu; phụ tùng thay thế, bán thành phẩm, sản phẩm dở dang... đang

trong quá trình dự trữ sản xuất, chế biến. Còn tài sản lưu động lưu thông bao gồm các sản phẩm thành phẩm chờ tiêu thụ, các loại vốn bằng tiền, các khoản vốn trong thanh toán, các khoản chi phí chờ kết chuyển, chi phí trả trước... Trong quá trình sản xuất kinh doanh các tài sản lưu động sản xuất và tài sản lưu động lưu thông luôn vận động, thay thế và chuyển hoá lẫn nhau, đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh được tiến hành liên tục và thuận lợi.

Vốn lưu động được chuyển hoá qua nhiều hình thái khác nhau, bắt đầu là tiền tệ sang hình thái vật tư, hàng hoá dự trữ. Khi vật tư dự trữ được đưa vào sản xuất, chúng ta chế tạo thành các bán thành phẩm. Sau khi sản phẩm sản xuất ra được tiêu thụ, vốn lưu động quay về hình thái tiền tệ ban đầu của nó. Quá trình sản xuất kinh doanh diễn ra liên tục, không ngừng, cho nên vốn lưu động cũng tuần hoàn không ngừng có tính chất chu kỳ tạo thành sự chu chuyển của vốn lưu động. Do có sự chu chuyển không ngừng nên vốn lưu động thường xuyên có các bộ phận tồn tại cùng một lúc dưới các hình thái khác nhau trong sản xuất và lưu thông.

Vốn lưu động là điều kiện vật chất không thể thiếu được của quá trình tái sản xuất, là một bộ phận trực tiếp hình thành nên thực thể của sản phẩm. Trong cùng một lúc, vốn lưu động của doanh nghiệp được phổ biến khắp các giai đoạn luân chuyển và tồn tại dưới nhiều hình thái khác nhau. Muốn cho quá trình tái sản xuất được liên tục, doanh nghiệp phải có đủ lượng vốn lưu động đầu tư vào các hình thái khác nhau đó, khiến cho các hình thái có được mức tồn tại hợp lý và đồng bộ với nhau. Như vậy, sẽ khiến cho chuyển hoá hình thái của vốn trong quá trình luân chuyển được thuận lợi.

Vốn lưu động còn là công cụ phản ánh và đánh giá quá trình vận động của vật tư, cũng tức là phản ánh và kiểm tra quá trình mua sắm, dự trữ sản xuất, tiêu thụ của doanh nghiệp. Nhưng mặt khác, vốn lưu động luân chuyển nhanh hay chậm còn phản ánh số lượng vật tư sử dụng tiết kiệm hay không, thời gian nằm ở khâu sản xuất và lưu thông sản phẩm có hợp lý không?

Bởi vậy, thông qua quá trình luân chuyển vốn lưu động còn có thể đánh giá một cách kịp thời đối với các mặt như mua sắm, dự trữ sản xuất và tiêu thụ của doanh nghiệp.

### **1.1.2- Đặc điểm của vốn lưu động**

Phù hợp với các đặc điểm trên của tài sản lưu động, vốn lưu động của các doanh nghiệp cũng không ngừng vận động qua các giai đoạn của chu kỳ kinh doanh: dự trữ sản xuất, sản xuất và lưu thông. Quá trình này được diễn ra liên tục và thường xuyên lặp lại theo chu kỳ và được gọi là quá trình tuần hoàn, chu chuyển của vốn lưu động. Vốn lưu động có hai đặc điểm:

Thứ nhất, vốn lưu động tham gia vào một chu kỳ sản xuất kinh doanh và bị hao mòn hoàn toàn trong quá trình sản xuất đó. Giá trị của nó chuyển hết một lần vào giá trị sản phẩm để cấu thành nên giá trị sản phẩm.

Thứ hai, qua mỗi giai đoạn của chu kỳ kinh doanh vốn lưu động thường xuyên thay đổi hình thái biểu hiện, từ hình thái vốn tiền tệ ban đầu chuyển sang vốn vật tư hàng hoá dự trữ và vốn sản xuất, rồi cuối cùng lại trở về hình thái vốn tiền tệ. Sau mỗi chu kỳ tái sản xuất, vốn lưu động hoàn thành một vòng chu chuyển.

### 1.1.3 - Phân loại vốn lưu động:

Trong doanh nghiệp vấn đề tổ chức và quản lý vốn lưu động có một vai trò quan trọng. Có thể nói, quản lý vốn lưu động là bộ phận trọng yếu của công tác quản lý hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Quản lý vốn lưu động nhằm đảm bảo sử dụng vốn lưu động hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả. Doanh nghiệp sử dụng vốn lưu động càng có hiệu quả thì càng có thể sản xuất được nhiều loại sản phẩm, nghĩa là càng tổ chức được tốt quá trình mua sắm, quá trình sản xuất và tiêu thụ. Do vốn lưu động có rất nhiều loại mà lại tham gia vào một chu kỳ sản xuất kinh doanh và thường xuyên thay đổi hình thái vật chất. Do đó, muốn quản lý tốt vốn lưu động, người ta phải tiến hành phân loại vốn lưu động theo các tiêu thức sau:

#### *1.1.3.1- Phân loại Vốn lưu động theo vai trò từng loại vốn lưu động trong quá trình sản xuất kinh doanh:*

Theo cách phân loại này vốn lưu động của doanh nghiệp có thể chia thành ba loại:

- Vốn lưu động trong khâu dự trữ sản xuất: Bao gồm giá trị các khoản nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, động lực, phụ tùng thay thế, công cụ dụng cụ.
- Vốn lưu động trong khâu sản xuất: Bao gồm các khoản giá trị sản phẩm dở dang, bán thành phẩm, các khoản chi phí chờ kết chuyển.
- Vốn lưu động trong khâu lưu thông: Bao gồm các khoản giá trị thành phẩm, vốn bằng tiền (kể cả vàng bạc, đá quý...); các khoản vốn đầu tư ngắn hạn (đầu tư chứng khoán ngắn hạn, cho vay ngắn

hạn...) các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn; các khoản vốn trong thanh toán (các khoản phải thu, các khoản tạm ứng...)

Cách phân loại này cho thấy vai trò và sự phân bố của vốn lưu động trong từng khâu của quá trình sản xuất kinh doanh. Từ đó có biện pháp điều chỉnh cơ cấu vốn lưu động hợp lý sao cho có hiệu quả sử dụng cao nhất.

#### *1.1.3.2- Phân loại vốn lưu động theo hình thái biểu hiện:*

Theo cách phân loại này vốn lưu động có thể chia thành bốn loại:

- Vốn vật tư, hàng hoá: Là các khoản vốn có hình thái biểu hiện bằng hiện vật cụ thể như nguyên, nhiên, vật liệu, sản phẩm dở dang, bán thành phẩm, thành phẩm...

- Vốn bằng tiền: Bao gồm các khoản vốn tiền tệ như tiền mặt tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản vốn trong thanh toán, các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn...

- Các khoản phải thu, phải trả:

+ Các khoản phải thu: bao gồm các khoản mà doanh nghiệp phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

+ Các khoản phải trả: là các khoản vốn mà doanh nghiệp phải thanh toán

cho khách hàng theo các hợp đồng cung cấp, các khoản phải nộp cho Ngân sách Nhà nước hoặc thanh toán tiền công cho người lao động.

- Vốn lưu động khác: bao gồm các khoản dự tạm ứng, chi phí trả trước, cầm cố, ký quỹ, ký cược...



Cách phân loại này giúp cho các doanh nghiệp xem xét, đánh giá mức tồn kho dự trữ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

#### *1.1.3.3- Phân loại Vốn lưu động theo quan hệ sở hữu về vốn:*

Tài sản lưu động sẽ được tài trợ bởi hai nguồn vốn đó là vốn chủ sở hữu và các khoản nợ. Trong đó, các khoản nợ tài trợ cơ bản cho nguồn vốn lưu động của doanh nghiệp. Còn nguồn vốn chủ sở hữu chỉ tài trợ một phần cho nguồn vốn lưu động của doanh nghiệp mà thôi. Bởi vì nguồn vốn chủ sở hữu tài trợ cơ bản cho tài sản cố định.

- Vốn chủ sở hữu: Là số vốn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, doanh nghiệp có đầy đủ các quyền chiếm hữu, sử dụng, chi phối và định đoạt. Tùy theo loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau mà vốn chủ sở hữu có nội dung cụ thể riêng như: Vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước; vốn do chủ doanh nghiệp tư nhân bỏ ra; vốn góp cổ phần trong công ty cổ phần; vốn góp từ các thành viên trong doanh nghiệp liên doanh; vốn tự bổ sung từ lợi nhuận doanh nghiệp...

- Các khoản nợ: Là các khoản được hình thành từ vốn vay các ngân hàng thương mại hoặc các tổ chức tài chính khác; vốn vay thông qua phát hành trái phiếu; các khoản nợ khách hàng chưa thanh toán. Doanh nghiệp chỉ có quyền sử dụng các khoản nợ này trong một thời hạn nhất định.

Cách phân loại này cho thấy kết cấu vốn lưu động của doanh nghiệp được hình thành bằng vốn của bản thân doanh nghiệp hay từ các khoản nợ. Từ đó có các quyết định trong huy động và quản lý, sử

---

dụng vốn lưu động hợp lý hơn, đảm bảo an ninh tài chính trong sử dụng vốn của doanh nghiệp.

#### *1.1.3.4- Phân loại Vốn lưu động theo nguồn hình thành:*

Nếu xét theo nguồn hình thành thì tài sản lưu động sẽ được tài trợ bởi các nguồn vốn sau:

- Nguồn vốn điều lệ: Là số vốn được hình thành từ nguồn vốn điều lệ ban đầu khi thành lập hoặc nguồn vốn điều lệ bổ sung trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nguồn vốn này cũng có sự khác biệt giữa các loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau.

- Nguồn vốn tự bổ sung: Là nguồn vốn do doanh nghiệp tự bổ sung trong quá trình sản xuất kinh doanh như từ lợi nhuận của doanh nghiệp được tái đầu tư.

- Nguồn vốn liên doanh, liên kết: Là số vốn được hình thành từ vốn góp liên doanh của các bên tham gia doanh nghiệp liên doanh. Vốn góp liên doanh có thể bằng tiền mặt hoặc bằng hiện vật là vật tư, hàng hoá theo thoả thuận của các bên liên doanh.

- Nguồn vốn đi vay: Vốn vay của các ngân hàng thương mại hoặc tổ chức tín dụng, vốn vay của người lao động trong doanh nghiệp, vay các doanh nghiệp khác.

- Nguồn vốn huy động từ thị trường vốn bằng việc phát hành cổ phiếu, trái phiếu.

Việc phân chia vốn lưu động theo nguồn hình thành giúp cho doanh nghiệp thấy được cơ cấu nguồn vốn tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động trong kinh doanh của mình. Từ góc độ quản lý tài chính mọi

nguồn tài trợ đều có chi phí sử dụng của nó. Do đó doanh nghiệp cần xem xét cơ cấu nguồn tài trợ tối ưu để giảm thấp chi phí sử dụng vốn của mình.

## 1.2 - CÁC PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH NHU CẦU VLD:

Để xác định nhu cầu vốn lưu động thường xuyên cần thiết doanh nghiệp có thể sử dụng các phương pháp khác nhau. Tùy theo điều kiện cụ thể doanh nghiệp có thể lựa chọn phương pháp thích hợp. Sau đây là một số phương pháp chủ yếu:

### 1.2.1 - Phương pháp trực tiếp:

Nội dung chủ yếu của phương pháp này là căn cứ vào các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến việc dự trữ vật tư, sản xuất và tiêu dùng sản phẩm để xác định nhu cầu của từng khoản vốn lưu động trong từng khâu rồi tổng hợp lại toàn bộ nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp.

Sau đây là phương pháp xác định nhu cầu VLD cho từng khâu kinh doanh của doanh nghiệp:

#### 1.2.1.1 - Xác định nhu cầu VLD cho khâu dự trữ sản xuất:

VLD trong khâu dự trữ sản xuất bao gồm: giá trị các loại nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu phụ từng thay thế, vật đóng gói, công cụ, dụng cụ.

□ Xác định nhu cầu vốn vật liệu chính:

$$V_{nl} = M_n \times N_{n\text{ăng lực}}$$

Trong đó :  $V_{nl}$  : Nhu cầu vốn NVL chính năm kế hoạch

$M_n$  : Mức tiêu dùng bình quân 1 ngày về chi phí VLC

$N_1$  : Số ngày dự trữ hợp lý

□ Xác định nhu cầu vốn vật liệu khác :

Nếu vật liệu này sử dụng thường xuyên và khối lượng lớn thì cách tính như vật liệu chính , nếu sử dụng không thường xuyên thì tính theo công thức :

$$V_{nk} = M_k \times T\%$$

Trong đó :  $V_{nk}$  : Nhu cầu vật liệu phụ khác

$M_k$  : Tổng mức luân chuyển từng loại vốn

$T\%$  : Tỷ lệ phần trăm từng loại vốn chiếm trong tổng số

### 1.2.1.2 - Xác định nhu cầu VLD cho khâu sản xuất :

□ Xác định nhu cầu vốn sản phẩm đang chế tạo

Công thức tính như sau :  $V_{dc} = P_n \times C_k \times H_s$

Trong đó :  $V_{dc}$  : Nhu cầu vốn sản phẩm đang chế tạo

$P_n$  : Mức chi phí sản xuất bình quân ngày

$C_k$  : Chu kì sản xuất sản phẩm

$H_s$  : hệ số sản phẩm đang chế tạo

□ Xác định nhu cầu vốn chi phí chờ kết chuyển :

Công thức :  $V_{pb} = V_{pd} + V_{pt} - V_{pg}$

Trong đó :  $V_{pb}$  : Vốn chi phí chờ kết chuyển trong kỳ kế hoạch

$V_{pd}$  :Vốn chi phí chờ kết chuyển đầu kỳ kế hoạch

$V_{pt}$  : Vốn chi phí chờ kết chuyển tăng trong kỳ KH

$V_{pg}$  : Vốn chi phí chờ kết chuyển được phân bổ vào giá thành sản phẩm trong kỳ kế hoạch.

### 1.2.1.3 - Xác định nhu cầu vốn trong khâu lưu thông :

VLĐ trong khâu lưu thông bao gồm VLĐ để lưu giữ bảo quản sản phẩm trong kho và vốn lưu đông trong khâu thanh toán .

Công thức :  $V_{tp} = Z_{sx} \times N_{tp}$

Trong đó :  $V_{tp}$  : Vốn thành phẩm kỳ kế hoạch

$Z_{sx}$  : Giá thành sản xuất bình quân ngày

$N_{tp}$  : Số ngày luân chuyển của vốn thành phẩm

### 1.2.2 - Phương pháp gián tiếp :

Đặc điểm của phương pháp này là dựa vào số VLĐ bình quân năm báo cáo , nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm kế hoạch và khả năng tăng tốc độ luân chuyển VLĐ năm kế hoạch .

Công thức tính như sau :  $V_{nc} = V_{LD0} \times \frac{M1}{M2} \times (1 \pm t\%)$

Trong đó :  $V_{nc}$  : Nhu cầu VLĐ năm kế hoạch

$V_{LD0}$  : Số dư bình quân VLĐ năm báo cáo

$M_{0,1}$  : Tổng mức luân chuyển VLĐ năm báo cáo , kế hoạch

$t\%$  : Tỷ lệ tăng (giảm) số ngày luân chuyển VLĐ năm kế hoạch so với năm báo cáo.

$$\frac{K_1 - K_2}{K_0}$$

$$t\% = \quad \quad \quad x 100\%$$

Trong đó :  $K_1$  : Kỳ luân chuyển VLD năm kế hoạch

$K_2$  : Kỳ luân chuyển VLD năm báo cáo .

Trên thực tế để ước đoán nhanh nhu cầu VLD năm kế hoạch các doanh nghiệp thường sử dụng phương pháp tính toán căn cứ vào tổng mức luân chuyển vốn và số vòng quay VLD dự tính năm kế hoạch . Phương pháp tính như sau :

$$V_{nc} = \frac{M_1}{L_1}$$

Trong đó :  $M_1$  : Tổng mức luân chuyển vốn kế hoạch

$L_1$  : Số vòng quay VLD kỳ kế hoạch.

### 1.3 - CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG:

Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong các doanh nghiệp có thể sử dụng các chỉ tiêu chủ yếu sau đây:

#### 1.3.1- Tốc độ luân chuyển vốn lưu động:

Tốc độ luân chuyển vốn lưu động có thể đo bằng hai chỉ tiêu là vòng quay vốn lưu động và kỳ luân chuyển vốn lưu động.

- Vòng quay vốn lưu động là chỉ tiêu phản ánh số vòng mà vốn lưu động quay được trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm.

- Công thức tính toán như sau:

Trong đó:

$$L = \frac{M}{VLD}$$

L: Vòng quay của vốn lưu động

M: Tổng mức luân chuyển vốn trong kỳ

$V_{LD}$ : Vốn lưu động

- Kỳ luân chuyển vốn lưu động là chỉ tiêu phản ánh số ngày để thực hiện một vòng quay của vốn lưu động.

- Công thức tính toán như sau: 
$$K = \frac{360}{L}$$

Trong đó:

K: kỳ luân chuyển vốn lưu động

L: Vòng quay của vốn lưu động

Kỳ luân chuyển càng ngắn thì trình độ sử dụng vốn lưu động càng tốt và ngược lại.

Giữa kỳ luân chuyển và vòng quay của vốn lưu động có quan hệ mật thiết với nhau và thực chất là một bởi vì vòng quay càng lớn thì kỳ luân chuyển càng ngắn và ngược lại.

### 1.3.2-Mức tiết kiệm vốn lưu động:

Mức tiết kiệm vốn lưu động là số vốn lưu động mà doanh nghiệp tiết kiệm được trong kỳ kinh doanh. Mức tiết kiệm vốn lưu động được biểu hiện bằng chỉ tiêu:

Mức tiết kiệm là số vốn lưu động tiết kiệm được do tăng tốc độ luân chuyển vốn nên doanh nghiệp tăng tổng mức luân chuyển mà không cần tăng thêm vốn lưu động hoặc tăng với quy mô không đáng kể.

Công thức tính toán như sau: 
$$V_{tk} = \frac{M_1}{360} x (K_1 - K_0)$$

Trong đó:

$V_{tk}$  : Mức tiết kiệm Vốn lưu động

$K_0$ : Kỳ luân chuyển vốn lưu động năm báo cáo

---

$M_1$ : Tổng mức luân chuyển kỳ kế hoạch

### 1.3.3- Hiệu suất sử dụng vốn lưu động:

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu được tạo ra trên vốn lưu động bình quân là bao nhiêu. Chỉ tiêu này càng lớn thì hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao và ngược lại.

### 1.3.4- Hàm lượng vốn lưu động:

$$\text{Hàm lượng vốn lưu động} = \frac{\text{Vốn lưu động bình quân}}{\text{Doanh thu}}$$

Là chỉ tiêu phản ánh mức đảm nhận về vốn lưu động trên doanh thu. Chỉ tiêu này cao hay thấp cũng được đánh giá ở các ngành khác nhau. Đối với ngành công nghiệp nhẹ thì hàm lượng vốn lưu động chiếm trong doanh thu rất cao. Còn đối với ngành công nghiệp nặng thì hàm lượng vốn lưu động chiếm trong doanh thu thấp.

### 1.3.5- Mức doanh lợi vốn lưu động:

$$\text{Mức doanh lợi vốn lưu động} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn lưu động có thể tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế (hoặc lợi nhuận sau thuế thu nhập). Tỷ suất lợi nhuận vốn lưu động càng cao thì chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao.



---

#### 1.4 – NỘI DUNG QUẢN TRỊ VỐN LƯU ĐỘNG:

Là một trong hai thành phần của vốn sản xuất, vốn lưu động bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu, phải trả, hàng hoá tồn kho và tài sản lưu động khác. Vốn lưu động đóng một vai trò quan trọng trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Do vậy, muốn tồn tại và phát triển được thì nhiệm vụ của các doanh nghiệp là phải sử dụng vốn lưu động sao cho có hiệu quả nhất.

##### 1.4.1- Quản trị vốn bằng tiền

Tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn là một bộ phận quan trọng cấu thành vốn bằng tiền của doanh nghiệp. Trong quá trình sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp luôn có nhu cầu dự trữ vốn tiền mặt ở một quy mô nhất định. Nhu cầu dự trữ vốn tiền mặt trong các doanh nghiệp thông thường là để đáp ứng yêu cầu giao dịch hàng ngày như mua sắm hàng hoá, vật liệu, thanh toán các khoản chi phí cần thiết. Ngoài ra còn xuất phát từ nhu cầu dự phòng để ứng phó với những nhu cầu vốn bất thường chưa dự đoán được và động lực trong việc dự trữ tiền mặt để sẵn sàng sử dụng khi xuất hiện các cơ hội kinh doanh có tỷ suất lợi nhuận cao. Việc duy trì một mức dự trữ vốn tiền mặt đủ lớn còn tạo điều kiện cho doanh nghiệp có cơ hội thu được chiết khấu trên hàng mua trả đúng kỳ hạn, làm tăng hệ số khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp.

Quy mô vốn tiền mặt là kết quả thực hiện nhiều quyết định kinh doanh trong các thời kỳ trước, song việc quản trị vốn tiền mặt không phải là một công việc thụ động. Nhiệm vụ quản trị vốn tiền mặt

---

do đó không phải chỉ là đảm bảo cho doanh nghiệp có đủ lượng vốn tiền mặt cần thiết để đáp ứng kịp thời các nhu cầu thanh toán mà quan trọng hơn là tối ưu hóa số vốn tiền mặt hiện có, giảm tối đa các rủi ro về lãi suất hoặc tỷ giá hối đoái và tối ưu hóa việc đi vay ngắn hạn hoặc đầu tư kiếm lời.

### 1.4.1.1- Xác định mức dự trữ vốn tiền mặt hợp lý

Mức dự trữ vốn tiền mặt hợp lý cần được xác định sao cho doanh nghiệp có thể tránh được các rủi ro do không có khả năng thanh toán ngay, phải gia hạn thanh toán nên bị phạt hoặc phải trả lãi cao hơn, không làm mất khả năng mua chịu của nhà cung cấp, tận dụng các cơ hội kinh doanh có lợi nhuận cao cho doanh nghiệp.

Phương pháp đơn giản thường dùng để xác định mức dự trữ ngân quỹ hợp lý là lấy mức xuất ngân quỹ trung bình hàng ngày nhân với số lượng ngày dự trữ ngân quỹ.

Người ta cũng có thể sử dụng phương pháp tổng chi phí tối thiểu trong quản trị vốn tồn kho dự trữ để xác định mức dự trữ vốn tiền mặt hợp lý của doanh nghiệp. Bởi vì giả sử doanh nghiệp có một lượng tiền mặt và phải sử dụng nó để đáp ứng các khoản chi tiêu tiền mặt một cách đều đặn. Khi lượng tiền mặt đã hết, doanh nghiệp có thể bán các chứng khoán ngắn hạn (có tính thanh khoản cao) để có được lượng tiền mặt như lúc đầu. Có hai loại chi phí cần được xem xét khi bán chứng khoán: một là chi phí cơ hội của việc giữ tiền mặt, đó chính là mức lợi tức chứng khoán doanh nghiệp bị mất đi; hai là chi phí cho việc bán chứng khoán mỗi lần, đóng vai trò như là chi phí mỗi lần thực hiện hợp đồng. Trong điều kiện đó mức dự trữ vốn tiền mặt tối đa của doanh nghiệp chính bằng số lượng chứng khoán cần bán mỗi lần để có đủ lượng vốn tiền mặt mong muốn bù đắp được nhu cầu chi tiêu tiền mặt. Công thức tính như sau:

$$Q_{\max} = \sqrt{\frac{2(Q_n \times C_2)}{C_1}}$$

Mức vốn tiền mặt dự trữ trung bình là:  $\bar{Q} = \frac{Q_{\max}}{2}$

Trong đó:

$Q_{\max}$ : Số lượng tiền mặt dự trữ tối đa

$Q_n$ : Lượng tiền mặt chi dùng trong năm

$C_1$ : Chi phí lưu giữ đơn vị tiền mặt

$C_2$ : Chi phí một lần bán chứng khoán

#### *1.4.1.2 - Dự đoán và quản lý các luồng nhập, xuất vốn tiền mặt (ngân quỹ):*

Dự đoán ngân quỹ là tập hợp các dự kiến về nguồn và sử dụng ngân quỹ. Ngân quỹ hàng năm được lập vừa tổng quát, vừa chi tiết cho từng tháng và tuần.

Dự đoán các luồng nhập ngân quỹ bao gồm luồng thu nhập từ kết quả kinh doanh; từ kết quả hoạt động tài chính; luồng đi vay và các luồng tăng vốn khác. Trong các luồng nhập ngân quỹ kể trên, luồng nhập ngân quỹ từ kết quả kinh doanh là quan trọng nhất. Nó được dự đoán dựa trên cơ sở các khoản doanh thu bằng tiền mặt dự kiến trong kỳ.

Dự đoán các luồng xuất ngân quỹ thường bao gồm các khoản chi cho hoạt động kinh doanh như mua sắm tài sản, trả lương, các khoản chi cho hoạt động đầu tư theo kế hoạch của doanh nghiệp; các khoản chi trả tiền lãi phải chia, nộp thuế và các khoản chi khác.

Trên cơ sở so sánh các luồng nhập và luồng xuất ngân quỹ, doanh nghiệp có thể thấy được mức dư hay thâm hụt ngân quỹ. Từ đó thực hiện các biện pháp cân bằng thu chi ngân quỹ như tăng tốc độ thu hồi các khoản nợ phải thu, đồng thời giảm tốc độ xuất quỹ nếu có thể thực hiện được hoặc khéo léo sử dụng các khoản nợ đang trong quá

trình thanh toán. Doanh nghiệp cũng có thể huy động các khoản vay thanh toán của ngân hàng. Ngược lại khi luồng nhập ngân quỹ lớn hơn luồng xuất ngân quỹ thì doanh nghiệp có thể sử dụng phần dư ngân quỹ để thực hiện các khoản đầu tư trong thời hạn cho phép để nâng cao hiệu quả sử dụng số vốn tạm thời nhàn rỗi của mình.

#### *1.4.1.3 - Quản lý sử dụng các khoản thu chi vốn tiền mặt:*

Hoạt động thu chi vốn tiền mặt của doanh nghiệp diễn ra hàng ngày, hàng giờ; hơn nữa vốn tiền mặt là một loại tài sản đặc biệt có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển hoá sang các hình thức tài sản khác, vì vậy doanh nghiệp phải có biện pháp quản lý, sử dụng vốn tiền mặt một cách chặt chẽ để tránh bị mất mát, lợi dụng. Các biện pháp quản lý cụ thể là:

Thứ nhất, mọi khoản thu chi vốn tiền mặt của doanh nghiệp đều phải thực hiện thông qua quỹ, không được thu chi ngoài quỹ, tự thu tự chi.

Thứ hai, phải có sự phân định trách nhiệm rõ ràng trong quản lý vốn tiền mặt, nhất là giữa thủ quỹ và kế toán quỹ; phải có các biện pháp quản lý bảo đảm an toàn kho quỹ.

Thứ ba, doanh nghiệp phải xây dựng các quy chế thu chi bằng tiền mặt để áp dụng cho từng trường hợp thu chi. Thông thường các khoản thu chi không lớn thì có thể sử dụng tiền mặt, còn các khoản thu chi lớn cần sử dụng hình thức thanh toán không dùng tiền mặt.

Quản lý chặt chẽ các khoản tạm ứng tiền mặt, cần xác định rõ đối tượng tạm ứng, mức tạm ứng và thời hạn thanh toán tạm ứng để thu hồi kịp thời.

## 1.4.2- Quản trị hàng tồn kho dự trữ:

### 1.4.2.1-Tồn kho dự trữ và các nhân tố ảnh hưởng đến tồn kho dự trữ:

Tồn kho dự trữ của doanh nghiệp là những tài sản mà doanh nghiệp lưu giữ để sản xuất hoặc bán ra sau này. Trong các doanh nghiệp tài sản tồn kho dự trữ thường ở ba dạng: nguyên vật liệu, nhiên liệu dự trữ sản xuất; các sản phẩm dở dang và bán thành phẩm; các thành phẩm chờ tiêu thụ. Tùy theo ngành nghề kinh doanh mà tỷ trọng các loại tài sản dự trữ trên có khác nhau.

Việc quản lý tồn kho dự trữ trong các doanh nghiệp là rất quan trọng, không phải chỉ vì trong doanh nghiệp tồn kho dự trữ thường chiếm tỉ lệ đáng kể trong tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp. Điều quan trọng hơn là nhờ có dự trữ tồn kho đúng mức, hợp lý sẽ giúp cho doanh nghiệp không bị gián đoạn sản xuất, không bị thiếu sản phẩm hàng hoá để bán, đồng thời lại sử dụng tiết kiệm và hợp lý vốn lưu động.

*Đối với mức tồn kho dự trữ nguyên vật liệu, nhiên liệu thường phụ thuộc vào:* quy mô sản xuất và nhu cầu dự trữ nguyên vật liệu cho sản xuất của doanh nghiệp, khả năng sẵn sàng cung ứng của thị trường, chu kỳ giao hàng, thời gian vận chuyển và giá cả của các loại nguyên vật liệu.

*Đối với mức tồn kho dự trữ bán thành phẩm, sản phẩm dở dang phụ thuộc vào:* đặc điểm và các yếu cầu về kỹ thuật, công nghệ trong quá trình chế tạo sản phẩm, độ dài thời gian chu kỳ sản xuất sản phẩm, trình độ tổ chức quá trình sản xuất của doanh nghiệp.

*Đối với tồn kho dự trữ sản phẩm thành phẩm, thường chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố như sự phối hợp giữa khâu sản xuất và tiêu thụ sản phẩm...*

#### *1.4.2.2- Các phương pháp quản trị vốn tồn kho dự trữ:*

##### *\*- Phương pháp tổng chi phí tối thiểu*

Mục tiêu của việc quản trị vốn tồn kho dự trữ là nhằm tối thiểu hoá các chi phí dự trữ tài sản tồn kho trong điều kiện vẫn đảm bảo cho các hoạt động sản xuất kinh doanh được tiến hành bình thường.

Việc lưu giữ một lượng hàng tồn kho làm phát sinh các chi phí. Tồn kho càng lớn, vốn tồn kho dự trữ càng lớn thì không thể sử dụng cho mục đích khác và làm tăng chi phí cơ hội của số vốn này. Vì vậy, doanh nghiệp cần xem xét mức dự trữ hợp lý để giảm tổng chi phí dự trữ tồn kho tới mức thấp nhất. Phương pháp quản lý dự trữ tồn kho theo nguyên tắc trên được gọi là phương pháp tổng chi phí tối thiểu.

##### *\*- Phương pháp tồn kho bằng không*

Phương pháp này cho rằng các doanh nghiệp có thể giảm thấp các chi phí tồn kho dự trữ đến mức tối thiểu với điều kiện các nhà cung cấp phải cung ứng kịp thời cho doanh nghiệp các loại vật tư, hàng hoá khi cần thiết. Do đó có thể giảm được các chi phí lưu kho cũng như các chi phí thực hiện hợp đồng. Phương pháp này có ưu điểm tạo điều kiện cho doanh nghiệp có thể dành ra một khoản ngân quỹ sử dụng cho đầu tư mới; tuy nhiên phương pháp này lại làm tăng

---

các chi phí phát sinh từ việc tổ chức giao hàng đối với các nhà cung cấp.

### **1.4.3 - Quản trị các khoản phải thu, phải trả:**

#### *1.4.3.1- Quản trị các khoản phải thu:*

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, để khuyến khích người mua, doanh nghiệp thường áp dụng phương thức bán chịu đối với khách hàng. Điều này có thể làm tăng thêm một số chi phí do việc tăng thêm các khoản nợ phải thu của khách hàng như chi phí quản lý nợ phải thu, chi phí thu hồi nợ, chi phí rủi ro...Đổi lại doanh nghiệp cũng có thể tăng thêm được lợi nhuận nhờ mở rộng số lượng sản phẩm tiêu thụ. Quy mô các khoản phải thu chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố như sau:

Thứ nhất, khối lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ bán chịu cho khách hàng.

Thứ hai, sự thay đổi theo thời vụ của doanh thu: đối với các doanh nghiệp sản xuất có tính chất thời vụ, trong những thời kỳ sản phẩm của doanh nghiệp có nhu cầu tiêu thụ lớn, cần khuyến khích tiêu thụ để thu hồi vốn.

Thứ ba, thời hạn bán chịu và chính sách tín dụng của mỗi doanh nghiệp: đối với các doanh nghiệp có quy mô lớn, có tiềm lực tài chính mạnh, sản phẩm có đặc điểm sử dụng lâu bền thì kỳ thu tiền bình quân thường dài hơn các doanh nghiệp ít vốn, sản phẩm dễ hư hao, mất phẩm chất, khó bảo quản.



#### 1.4.3.2- Quản trị các khoản phải trả:

Khác với các khoản phải thu, các khoản phải trả là các khoản vốn mà doanh nghiệp phải thanh toán cho khách hàng theo các hợp đồng cung cấp, các khoản phải nộp cho Ngân sách Nhà nước hoặc thanh toán tiền công cho người lao động. Việc quản trị các khoản phải trả không chỉ đòi hỏi doanh nghiệp phải thường xuyên duy trì một lượng vốn tiền mặt để đáp ứng yêu cầu thanh toán mà còn đòi hỏi việc thanh toán các khoản phải trả một cách chính xác, an toàn và nâng cao uy tín của doanh nghiệp đối với khách hàng.

Để quản lý tốt các khoản phải trả, doanh nghiệp phải thường xuyên kiểm tra, đối chiếu các khoản phải thanh toán với khả năng thanh toán của doanh nghiệp để chủ động đáp ứng các yêu cầu thanh toán khi đến hạn. Doanh nghiệp còn phải lựa chọn các hình thức thanh toán thích hợp an toàn và hiệu quả nhất đối với doanh nghiệp.

#### 1.4.4 - Quản trị vốn lưu động khác:

Tài sản lưu động khác bao gồm: các khoản tạm ứng, chi phí trả trước, cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn...

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, theo yêu cầu của bên đối tác, khi vay vốn, thuê mượn tài sản hoặc mua bán đấu thầu làm đại lý... doanh nghiệp phải tiến hành cầm cố, ký quỹ, ký cược.

Cầm cố là bên có nghĩa vụ (doanh nghiệp) giao một động sản thuộc sở hữu của mình hoặc một quyền tài sản được phép giao dịch cho bên có quyền (phía đối tác) để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ hay thoả thuận.

Ký cược (đặt cược) là việc bên thuê tài sản theo yêu cầu của bên cho thuê động sản phải đặt cược một số tiền hoặc kim khí quý, đá quý hay các vật có giá trị khác nhằm ràng buộc và nâng cao trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng tài sản đi thuê và hoàn trả tài sản đúng thời gian quy định với người đi thuê. Trường hợp bên thuê không trả lại tài sản thì tài sản ký cược thuộc về bên cho thuê.

Ký quỹ là việc bên có quyền yêu cầu bên có nghĩa vụ phải gửi trước một số tiền, kim khí quý, đá quý hoặc các giấy tờ khác giá trị được bằng tiền vào tài khoản phong tỏa tại Ngân hàng. Số tiền ký quỹ sẽ ràng buộc bên ký quỹ phải thực hiện cam kết, hợp đồng, đồng thời người yêu cầu ký quỹ yên tâm khi giao hàng hay nhận hàng theo những điều đã ký kết. Trong trường hợp bên ký quỹ không tôn trọng hợp đồng sẽ bị phạt và trừ vào tiền đã ký quỹ. Bên có quyền được ngân hàng nơi ký quỹ thanh toán, bồi thường thiệt hại do bên có nghĩa vụ gây ra sau khi trừ chi phí dịch vụ ngân hàng.

Vốn lưu động tồn tại dưới nhiều hình thái khác nhau. Do vậy để sử dụng vốn lưu động có hiệu quả thì cần phải quản trị tốt vốn lưu động ở từng khâu của quá trình sản xuất và lưu thông.

**T**rên đây là một số vấn đề lý luận của vốn lưu động . Để hiểu sâu hơn về Vốn lưu động và nâng cao hiệu quả sử dụng Vốn lưu động.Ta nghiên cứu thực trạng quản trị vốn lưu động tại Công ty vật tư kỹ thuật Xi măng.

CHƯƠNG 2  
THỰC TRẠNG  
QUẢN TRỊ VỐN LƯU  
ĐỘNG TẠI CÔNG TY VẬT  
TƯ KỸ THUẬT XI MĂNG  
-TỔNG CÔNG TY XI  
MĂNG VIỆT NAM

2.1 - KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY:

**2.1.1 - Quá trình hình thành và phát triển của Công ty:**

Công ty Vật tư kỹ thuật xi măng là doanh nghiệp nhà nước , thành viên Tổng công ty xi măng Việt Nam có tư cách pháp nhân , hạch toán độc lập , có trụ sở chính tại Km6 đường Giải Phóng –Quận Thanh Xuân – thành phố Hà Nội

Công ty được thành lập theo quyết định số 023A-BXD-TCLD ngày 12/2/1993 của Bộ trưởng Bộ xây dựng với nhiệm vụ chức năng ban đầu là cung cấp vật tư kỹ thuật cho ngành xi măng , tham gia bán lẻ xi măng tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh .

Ngày 30/09/1993 Bộ trưởng Bộ xây dựng có quyết định số 445-BXD-TCLD bổ sung nhiệm vụ chức năng cho công ty được tham gia vào các liên doanh nghiên cứu và sản xuất xi măng

Từ ngày 01/06/1998 ,theo quyết định 606/XMVN-HĐQT ký ngày 23/05/1998 của Chủ tịch HĐQT tổng công ty xi măng Việt Nam ,công ty vật tư kỹ thuật xi măng tiếp nhận thêm chi nhánh xi măng Bim Sơn tại Hà Tây ,Hoà Bình (hoạt động kinh doanh xi măng trên địa bàn các tỉnh Hà Tây, Hoà Bình ,Sơn La ,Điện Biên) đồng thời phương thức kinh doanh từ tổng đại lý sang mua đứt bán đoạn xi măng với các công ty sản xuất xi măng .

Do yêu cầu của công tác cải tiến hệ thống kinh doanh tiêu thụ xi măng , ngày 21/03/2000 Chủ tịch HĐQT tổng công ty xi măng Việt Nam có quyết định số 97/XMVN-HĐQT , chuyển giao nhiệm vụ từ công ty vật tư vận tải xi măng sang công ty vật tư kỹ thuật xi măng .Theo quyết định này ,kể từ ngày 01/04/2000 toàn bộ các chi nhánh của công ty vật tư kỹ thuật xi măng tại Phú Thọ ,Vĩnh Phúc ,Lào Cai , Thái Nguyên được bàn giao cho công ty vật tư kỹ thuật xi măng làm nhiệm vụ kinh doanh tiêu thụ xi măng và bình ổn giá xi măng thị trường tại địa bàn 14 tỉnh thành phố khu vực miền Bắc ,đó là :Hà Nội,Hà Tây,Hoà Bình ,Sơn La ,Lai Châu ,Vĩnh Phúc ,Phú Thọ ,Hà Giang ,Tuyên Quang ,Lào Cai ,Thái Nguyên ,Cao Bằng ,Bắc Cạn ,Yên Bái .

Như vậy là kể từ khi được thành lập đến nay ,công ty luôn được bổ xung giao thêm nhiệm vụ với địa bàn kinh doanh ngày càng được mở rộng hơn .

### **2.1.2 - Một số đặc điểm hoạt động kinh doanh của Công ty**

#### *2.1.2.1 - Chức năng , nhiệm vụ của các phòng ban trong Công ty:*

\* Ban giám đốc :

- Giám đốc :Là người đứng đầu công ty , do HĐQT của công ty bổ nhiệm , miễn nhiệm ,khen thưởng ,kỷ luật theo đề nghị của Tổng Giám Đốc .Giám đốc là đại diện pháp nhân của công ty và chịu trách nhiệm trước Tổng Công Ty và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty .Giám đốc có quyền điều hành cao nhất trong công ty .

---

- Phó Giám Đốc phụ trách kinh doanh :Có nhiệm vụ trợ giúp giám đốc phụ trách các lĩnh vực hoạt động sau :

- + Nghiệp vụ kinh doanh , kế hoạch kinh doanh
- + Hợp đồng kinh tế , thanh lý hợp đồng , kiểm tra và kiện toàn hàng hoá vật tư .

- Phó Giám Đốc phụ trách vận tải:phụ trách các hoạt động sau:

- + Vận chuyên xi măng
- + Công tác định mức trong khâu vận tải ,trong từng cửa hàng
- + Quy trình ,quy phạm và các quy chế về an toàn của công ty
- + Công tác đào tạo , cải tiến , sáng kiến kỹ thuật và công tác sửa chữa tài sản cố định .

\* Các phòng ban , sự nghiệp ,chi nhánh :hoạt động theo chức năng được giám đốc phân công và là bộ máy tham mưu giúp ban giám đốc thực hiện các mục tiêu kế hoạch đã đặt ra .

- Văn phòng công ty:phụ trách về văn thư , lưu trữ hồ sơ ,quản lý con dấu ,mua sắm văn phòng ,in ấn ,quản lý nhà đất nhà cửa ,các công cụ lao động .....

- Phòng kinh tế kế hoạch :xây dựng kế hoạch ,chủ trì dự thảo hợp đồng kinh tế ,mua và bán xi măng ,hợp đồng thuê phương tiện vận tải xi măng.....

- Phòng tổ chức lao động : quản lý về mặt nhân sự ,thực hiện các chế độ chính sách đối với cán bộ công nhân viên ,xây dựng đơn giá tiền lương

- Phòng tài chính kế toán :tổ chức thực hiện công tác kế toán tài chính ,lập kế hoạch tài chính cho nhiệm vụ sản xuất kinh doanh , tổ chức thực hiện và kiểm tra thường xuyên công tác thống kê ,hoạch toán kế toán theo đúng với quy định của nhà nước ,trực tiếp kiểm tra và thanh

toán công nợ , phải thu phải trả ;thông qua công tác thống kê hoạch toán kế toán bán hàng hàng ngày để phát hiện những sai lệch ,thừa thiếu xi măng trong quá trình tiếp nhận vận chuyển ,dự trữ ,cấp phát và lưu thông để báo cáo Giám Đốc xử lý kịp thời.....

- Phòng quản lý thị trường :giúp Giám Đốc công ty nắm bắt được nhu cầu xi măng trên địa bàn hoạt động của công ty .Theo dõi tình hình biến động giá cả mặt hàng xi măng ,kiểm tra việc thực hiện nội quy , quy chế trong kinh doanh tiêu thụ xi măng

- Phòng tiêu thụ :tổ chức quản lý mọi hoạt động của các cửa hàng, đại lý công ty .Đẩy mạnh hoạt động tiêu thụ ,mở rộng mạng lưới bán hàng nhằm đáp ứng tới nhu cầu của người tiêu dùng.

- Phòng kinh doanh tổng hợp: quản lý công tác xây dựng cơ bản nội bộ, thực hiện việc đa dạng hoá kinh doanh, tận dụng lao động cơ sở vật chất kinh doanh vật liệu xây dựng ngoài xi măng.

- Phòng điều độ và quản lý kho: xây dựng hệ thống mạng lưới kho, đảm bảo xuất nhập xi măng , thực hiện liên tục, điều phối hàng hoá.

- Xí nghiệp vận tải: có nhiệm vụ thực hiện tiếp nhận Xi măng, là trạm giao nhận đại diện của công ty tại các ga cảng , đầu mối tại Hà Nội về các kho dự trữ.

- Các chi nhánh công ty vật tư kỹ thuật Xi măng tại Hà Tây, Hoà Bình, Lào Cai, Phú Thọ , Vĩnh Phúc, Thái Nguyên: thực hiện việc kinh doanh, tiêu thụ, đảm bảo bình ổn giá xi măng tại các tỉnh trên

### *2.1.2.2 - Đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty*

Là một công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại, kinh doanh, tiêu thụ Xi măng, công ty có nhiệm vụ mua Xi măng từ các công ty sản xuất Xi măng trong Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (như Công ty xi măng Hoàng Thạch, Công ty xi măng Bim Sơn, Công

ty xi măng Hải Phòng...) đáp ứng nhu cầu Xi măng của 14 tỉnh thành phố miền Bắc. Là nhân tố chính trong việc bình ổn giá thị trường xi măng (tránh các biến động như cơn sốt xi măng năm 1995) góp phần đấu tranh chống lại các hiện tượng làm giả xi măng. Thực hiện tốt những nhiệm vụ kế hoạch về sản lượng khung giá xi măng do Tổng Công ty đề ra.

Công ty được thành lập trên cơ sở tổ chức của các đơn vị làm nhiệm vụ cung ứng xi măng trước đây, vì thế đội ngũ nhân viên có kinh nghiệm trong việc tiêu thụ xi măng, có nhiều bạn hàng truyền thống (như các công ty xây dựng, các công ty vật tư tổng hợp ở các tỉnh) loại Xi măng công ty kinh doanh tiêu thụ là các loại được người tiêu dùng tin nhiệm: xi măng Hoàng Thạch, xi măng Bim Sơn, xi măng Hải Phòng... Địa bàn kinh doanh của công ty rộng khắp 14 tỉnh, thành phố miền Bắc. Công ty được sự giúp đỡ to lớn của các công ty sản xuất Xi măng trong Tổng Công ty Xi măng Việt Nam. Đồng thời công ty luôn nhận được sự chỉ đạo, quan tâm của Tổng Công ty Xi măng Việt Nam trong việc thực hiện nhiệm vụ. Hiện nay, ở khu vực miền Bắc ngoài các công ty sản xuất Xi măng, công ty vật tư kỹ thuật Xi măng là đơn vị duy nhất được giao nhiệm vụ kinh doanh tiêu thụ xi măng với địa bàn được phân công rõ ràng nhất.

Dưới đây là bảng kết quả kinh doanh của công ty vật tư kỹ thuật xi măng trong năm 2003 và năm 2004 :

Qua bảng kết quả kinh doanh của 2 năm ta thấy rằng: doanh thu bán hàng của năm 2004 đã tăng lên so với năm 2003, doanh thu bán hàng của năm 2003 là 1.147.679.225.941VNĐ còn doanh thu bán hàng của năm 2004 là 1.156.533.879.485VNĐ, năm 2004 đã tăng 32% so với năm 2003 đã cho ta thấy sự nỗ lực của công ty trong việc

tăng tiêu thụ sản lượng xi măng. Cũng từ đó làm cho lợi nhuận thuần của công ty tăng lên từ 8.481.238.133 VNĐ lên 8.660.885.054VNĐ, tăng 2,1% so với năm 2003.

### BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

ĐVT :VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2003	Năm 2004
1.Doanh thu bán hàng	1.147.679.225.941	1.516.533.879.485
2.Doanh thu thuần bán hàng	1.147.679.225.941	1.516.533.879.485
3.Giá vốn hàng bán	971.739.382.548	1.407.399.507.657
4.Lợi nhuận gộp	175.939.843.393	109.134.371.828
5.Doanh thu hoạt động tài chính	3.695.157.730	4.155.368.975
6.Chi phí tài chính	12.283.600	1.739.000
7.Chi phí bán hàng	156.376.005.538	84.557.739.657
8.Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.765.473.852	20.069.377.092
9.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	8.481.238.133	8.660.885.054
10.Thu nhập khác	8.107.171.532	18.350.845.185
11.Chi phí khác	3.714.876.739	3.794.159.424
12.Tổng lợi nhuận trước thuế	12.196.114.872	12.455.044.478
13.Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.886.756.759	4.520.397.293



14.Lợi nhuận sau thuế	8.309.358.113	7.934.467.185
-----------------------	---------------	---------------

*2.1.2.3 -Đặc điểm về cơ cấu bộ máy tổ chức :*

Xuất phát từ chức năng nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và các điều kiện hoạt động ,qua một số lần sáp nhập ,điều chỉnh ,tổ chức bộ máy quản lý của công ty hiện nay đang vận hành theo bảng 2.1.2.3.

Trong hệ thống các cửa hàng bán xi măng bao gồm hai loại :cửa hàng bán xi măng do nhân viên bán hàng của công ty đảm nhận và cửa hàng bán xi măng của các đơn vị đại lý hưởng hoa hồng .

Loại hình cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý công ty đang áp dụng theo kiểu cơ cấu tổ chức trực tuyến –chức năng .Bộ máy quản lý vận hành liên hoàn ,đảm bảo chế độ một thủ trưởng .Giám đốc là người toàn quyền quyết định mọi công việc và chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty .Công việc quản trị kinh doanh được chia ra những đơn vị riêng biệt hình thành nên những người lãnh đạo quản trị thực hiện một hay một số chức năng thuộc phạm sự và quyền hạn được giao .Nhờ vậy phát huy được tính năng động sáng tạo và kiến thức kinh nghiệm quản trị của các lãnh đạo chức năng ,cán bộ nhân viên các phòng chức năng và các đơn vị trực thuộc trong việc chuẩn bị các quyết định ,hướng dẫn và kiểm tra .Làm cho khả năng thích ứng với những biến động của thị trường ngày càng nhạy bén hơn .

**Bảng 2.1.2.3 : Cơ cấu bộ máy tổ chức của Công Ty**

#### 2.1.2.4 -Đặc điểm về vốn của công ty :

Là một doanh nghiệp hoạt động trong ngành xi măng nên công ty vật tư kỹ thuật xi măng cần một số lượng lớn vốn lưu động để đáp ứng cho nhu cầu kinh doanh của mình .Một thuận lợi rất lớn của công ty là công ty vật tư kỹ thuật xi măng là một công ty nhà nước trực thuộc Tổng Công Ty Xi măng Việt Nam nên công ty được sự hỗ trợ một phần vốn đáng kể từ nhà nước .

Từ nguồn vốn kinh doanh của công ty tháng 12/2004 ta thấy:Tổng số vốn của công ty là 38.894.724.003 (VNĐ),trong đó tổng số vốn lưu động là 16.299.566.614(VNĐ) nghĩa là chiếm 41,72%,tổng số vốn cố định là 22.595.157.398(VNĐ) chiếm 58,18% .Nguồn vốn kinh doanh của nhà nước cấp chiếm 31,3% tổng nguồn vốn kinh doanh trong đó vốn lưu động do ngân sách cấp chiếm 78,5% tổng số vốn ngân sách cấp .Qua đó ta thấy rõ được sự quan tâm của nhà nước đối với nguồn vốn lưu động .

Cũng như các doanh nghiệp nhà nước khác Công ty vật tư kỹ thuật xi măng cũng có nguồn vốn lưu động tự bổ xung khá lớn ,nguồn vốn này được tích lũy trong hoạt động kinh doanh của công ty .

Ngoài nguồn vốn được ngân sách nhà nước cấp ,công ty vật tư kỹ thuật xi măng còn có nguồn vốn từ nguồn vốn ngắn hạn .Nguồn vốn ngắn hạn là một giải pháp khá hữu hiệu ,nó giúp công ty có thể huy động được một cách nhanh chóng số vốn cần thiết một cách đơn giản ,tiện lợi đồng thời giúp cho công ty tiết kiệm hơn nữa chi phí sử dụng vốn so với nguồn tài trợ dài hạn .

---

## 2.2 . THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ VỐN LƯU ĐỘNG CỦA CÔNG TY VẬT TƯ KỸ THUẬT XI MĂNG:

### 2.2.1 . Cơ cấu vốn lưu động của Công ty:

Để quản lý và sử dụng Vốn lưu động đạt hiệu quả tốt nhất , các doanh nghiệp cần xây dựng cơ cấu vốn lưu động sao cho thật phù hợp với yêu cầu sản xuất kinh doanh của mình .Cơ cấu vốn lưu động giúp ta thấy được mối quan hệ tỷ lệ giữa các thành phần trong tổng vốn lưu động của doanh nghiệp .Hiểu được điều đó công ty vật tư kỹ thuật xi măng đã cố gắng tổ chức nguồn vốn lưu động của mình thật khoa học ,đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh một cách tốt nhất .Để thấy rõ hơn cơ cấu vốn lưu động của công ty ,ta xem xét số liệu bảng 2.2.1 ,tổng quát ta thấy như sau

Tính đến tháng 12 năm 2004 tổng vốn lưu động của công ty là 126.237.489.794(VND) so với cùng kỳ năm 2003 thì tổng vốn lưu động đã giảm 2.717.737.185(VND) tương ứng tốc độ giảm 2,11% ,cho thấy thời gian qua công ty đã tập trung đầu tư vào cơ sở hạ tầng ,máy móc thiết bị , tài sản cố định ...

Quy mô vốn lưu động giảm đi là do sự tăng giảm về giá trị của hầu hết các loại vốn lưu động của công ty ,trong đó chủ yếu là sự giảm về lượng tiền mà đặc biệt là tiền gửi ngân hàng .Đây là khoản mục vốn lưu động chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng vốn lưu động .Năm 2003 vốn bằng tiền chiếm 76,54% tương ứng với số tiền là 98.698.627.011(VND) .Năm 2004 vốn bằng tiền chiếm 68,59% tương ứng với số tiền là 86.591.634.699(VND) .Ta thấy được sự bất cập trong cơ cấu , số lượng tiền gửi ngân hàng là quá lớn .Nhưng đây chính là đặc trưng của công ty đó là do Công ty Vật tư kỹ thuật Xi

mãng là Công ty có quy mô rất là lớn , với mạng lưới bán hàng gần khắp cả nước . Vì thế số lượng hàng hoá bán ra rất là lớn nhưng khi đó người mua chưa trả tiền ngay mà phải đến cuối năm mới trả. Đây chính là số liệu cuối năm vì thế số liệu này sẽ rất lớn . Số liệu này cho thấy khoản mục vốn bằng tiền của công ty năm 2004 giảm so với năm 2003 là 12.106.992.312(VND) giảm 12,27% . Sự sụt giảm này có nguyên nhân chủ yếu là lượng tiền gửi ngân hàng giảm mạnh : Năm 2003 lượng tiền gửi ngân hàng của công ty là 94.131.943.511(VND) đến năm 2004 là 78.370.857.699(VND) giảm 15.761.085.812 (VND) tương ứng với tỷ lệ giảm 16,74% . Mặc dù bên cạnh đó có sự gia tăng về lượng tiền mặt : lượng tiền mặt tăng lên 3.449.651.500(VND) tương ứng tăng 186,87% . Qua đó cho thấy được công ty đang mở rộng kinh doanh bằng cách rút tiền gửi ngân hàng về quỹ tiền mặt và đem đi đầu tư vào các việc mới như xây dựng nhà máy sản xuất bao bì , khu vui chơi giải trí thể thao ....

Hàng tồn kho là khoản mục vốn lưu động chiếm tỷ trọng thứ hai trong tổng vốn lưu động của công ty như sự biến động của nó có ảnh hưởng không lớn mặc dù hàng tồn kho của công ty năm 2004 đã tăng lên so với năm 2003 . Năm 2003 hàng tồn kho là 19.916.349.775(VND) chiếm 15,44% đến năm 2004 là 27.396.485.175(VND) chiếm 21,7% . Như vậy năm 2004 khoản mục hàng tồn kho của công ty đã tăng lên một lượng là 7.480.135.400(VND) chiếm 37,56% . Nguyên nhân là do công ty đã mở rộng quy mô kinh doanh , nhập thêm nhiều thiết bị để cung cấp cho khách hàng của công ty .

Các khoản phải thu của công ty chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng số vốn lưu động của công ty . Năm 2003 , khoản phải thu là

9.939.511.417(VND) chiếm 7,71% ,năm 2004 khoản phải thu lên tới 11.259.869.920(VND) chiếm 8,92% .Khoản phải thu đã tăng lên một lượng là 1.320.358.583(VND) chiếm 13,28% .Trong các khoản phải thu thì khoản bán chịu cho khách hàng là chủ yếu .Khoản phải thu của doanh nghiệp càng cao thì mức độ bị chiếm dụng vốn của doanh nghiệp càng lớn .Công ty cần tìm các biện pháp nhằm giảm bớt tình trạng ứ đọng vốn trong khâu này kết hợp với việc hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng nợ của các khách hàng sau đó .

Tài sản lưu động khác chỉ chiếm một tỷ trọng rất nhỏ trong tổng số vốn lưu động của công ty .Năm 2003 tài sản lưu động khác chỉ chiếm 0,31% trong tổng số vốn lưu động ứng với số tiền là 400.738.779(VND) .Năm 2004 ,tài sản lưu động khác chỉ chiếm 0,78% ứng với số tiền là 989.500.000(VND) .Công ty vật tư kỹ thuật xi măng vẫn luôn quan tâm tới chỉ tiêu này và áp dụng các biện pháp cần thiết để quản lý và sử dụng nó có hiệu quả hơn nữa .

Như vậy qua phân tích ta thấy rằng cơ cấu Vốn lưu động của Công ty mặc dù đã có nhiều chuyển biến rõ rệt nhưng vẫn còn một số điểm chưa hợp lý .Lượng tiền gửi ngân hàng của công ty quá lớn như vậy sẽ bất cập trong việc đầu tư mới .Công ty cần đẩy nhanh công tác thu nợ nhanh như vậy sẽ không gây nên tình trạng tiền bị ứ đọng vào cuối năm. Mặt khác Công ty còn làm chưa tốt trong công tác quản lý hàng tồn kho.Như vậy Công ty cần có những biện pháp nhằm giảm bớt lượng hàng tồn kho.

**Bảng 2.2.1 - Cơ cấu VLD của công ty năm 2003 và năm 2004**

**ĐVT : VNĐ**

Chỉ tiêu	Năm 2003		Năm 2004		Chênh lệch	
	Số tiền	(%)	Số tiền	(%)	Số tiền	(%)
<b>I. Tiền</b>	<b>9869862701</b> <b>1</b>	<b>76.54</b>	<b>8659163469</b> <b>9</b>	<b>68.59</b>	<b>-</b> <b>1210699231</b> <b>2</b>	<b>87.73</b>
1.Tiền mặt	1846043500	1.43	5295695000	4.20	3449651500	286.87
2.TGNH	9413194351 <b>1</b>	73.00	7837085769 <b>9</b>	62.08	<b>-</b> 1576108581 <b>2</b>	83.26
3.Tiền đang chuyển	2720640000	2.11	2925082000	2.32	204442000	107.51
<b>II.Các khoản pthu</b>	<b>9939511417</b>	<b>7.71</b>	<b>1125986992</b> <b>0</b>	<b>8.92</b>	<b>1320358503</b>	<b>113.28</b>
1.Phải thu KH	8240668842	6.39	8630501665	6.84	389832823	104.73
2.Ứng trước người bán	1416555317	1.10	2538445534	2.01	1121890217	179.20
3.Thuế GTGT được khấu trừ	0	0	0	0	0	0
4.Phải thu khác	282287258	0.22	99597421	0.08	-182689837	35.28
5.Dự phòng khoản phải thu khó đòi	0	0	-8674700	- 0.007	-8674700	0
<b>III.Hàng tồn kho</b>	<b>1991634977</b> <b>5</b>	<b>15.44</b>	<b>2739648517</b> <b>5</b>	<b>21.70</b>	<b>7480135400</b>	<b>137.56</b>
<b>IV.TSLĐ khác</b>	<b>400738776</b>	<b>0.31</b>	<b>989500000</b>	<b>0.78</b>	<b>588761224</b>	<b>246.92</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>1289552269</b> <b>79</b>	<b>100</b>	<b>1262374897</b> <b>94</b>	<b>100</b>	<b>-</b> <b>2717737185</b>	<b>97.89</b>

(Trích Bảng cân đối kế toán Năm 2003 và Năm 2004)

### 2.2.2 - Cơ cấu nguồn vốn lưu động :

Là một doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong ngành Xi măng nên Công ty Vật tư kỹ thuật Xi măng cần một số lượng lớn vốn lưu động để đáp ứng cho nhu cầu kinh doanh của công ty. Cùng với nguồn vốn được nhà nước cấp hàng năm, Công ty đã sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để đáp ứng cho nhu cầu vốn lưu động của mình.

Nguồn vốn ngắn hạn là một giải pháp khá hữu hiệu nó giúp Công ty có thể huy động được một cách nhanh chóng số vốn cần thiết một cách đơn giản, tiện lợi đồng thời giúp Công ty tiết kiệm hơn nữa chi phí sử dụng vốn so với nguồn tài trợ dài hạn. Tuy nhiên sử dụng nguồn vốn ngắn hạn lại có mặt hạn chế của nó. Nếu lạm dụng nguồn vốn ngắn hạn nhiều sẽ làm tăng hệ số nợ vay và làm tăng nguy cơ phá sản của Công ty.

Ta thấy rằng khoản mục Phải trả người bán của Công ty là rất lớn , năm 2003 chiếm 56,08% và đến năm 2004 chiếm 51,8% .Nhưng đây cũng chính là đặc trưng của Công ty. Được sự cho phép của Tổng Công Ty Xi măng Việt Nam , Công ty Vật tư kỹ thuật Xi măng được phép trả chậm người cung cấp . Có thể thấy rằng cuối năm 2004 khoản mục nợ phải trả của công ty đã giảm đi một lượng 4.557.677.614 (VND) ,hay giảm 4,58% so với năm 2003 .Trong đó khoản mục phải trả người bán giảm một lượng là 7.673.601.911(VND)so với năm 2003 .Điều này có nghĩa là công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn mà không cần phải chiếm dụng nhiều vốn của nhà cung cấp .Đây là điều đáng mừng cho công ty .

Để đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng lên của thị trường xi măng trong nước ,công ty vật tư kỹ thuật Xi măng đã nhập khẩu thêm nhiều tư liệu sản xuất cùng với sự lớn mạnh không ngừng của công ty .Do vậy thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng lên 391.361.205(VND) là điều tất yếu . Cùng với đó là khoản người mua trả tiền trước tăng lên chứng tỏ sự tin tưởng của khách hàng vào công ty ngày càng cao. Bên cạnh đó khoản phải trả công nhân viên cũng tăng lên chứng tỏ được quy mô của công ty ngày càng mở rộng, công ty đã thu hút thêm nhiều công nhân viên có trình độ , kỹ thuật cao qua đó đời sống của công nhân viên đã được tăng lên khá rõ rệt .

Nguồn vốn chủ sở hữu của công ty năm 2004 đã tăng lên so với năm 2003 một lượng là 2.087.681.268(VND) , nghĩa là tăng lên 4,19% đã cho ta thấy sự phát triển ngày càng lớn mạnh của công ty , cùng với sự quan tâm to lớn của Tổng Công Ty Xi măng .

**Bảng 2.2.2 – Cơ cấu nguồn VLD năm 2003 và năm 2004**

**DVT : VND**

Chỉ tiêu	Năm 2003		Năm 2004	
	Số tiền	TT(%)	Số tiền	TT(%)
A-NỢ PHẢI TRẢ	99533945689	66.66	94976268075	64.68
<b>I.Nợ ngắn hạn</b>	95259258535	63.80	89404916138	60.89
1.Vay ngắn hạn	0	0	0	0
2.Phải trả cho người bán	83730340885	56.08	76056738974	51.80
3.Thuế và các khoản phải nộp	723467532	0.48	1036971741	0.71
4.Người mua trả tiền trước	5924560704	3.97	6315921909	4.30



5. Phải trả công nhân viên	4048140117	2.71	4832969854	3.29
6. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	420159404	0.28	0	0
7. Phải trả , phải nộp khác	412589893	0.28	1162313660	0.79
<b>II. Nợ khác</b>	<b>4274687154</b>	<b>2.86</b>	<b>5571351937</b>	<b>3.79</b>
<b>B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>49773064695</b>	<b>33.34</b>	<b>51860745963</b>	<b>35.32</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>149307010384</b>	<b>100</b>	<b>146837014038</b>	<b>100</b>

(Trích bảng cân đối Kế toán Năm 2003 và Năm 2004)

### 2.3- PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH NHU CẦU VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY:

Xuất phát từ đặc điểm sản xuất kinh doanh và đặc điểm về nhu cầu về vốn lưu động hàng năm của công ty nên Công ty xác định nhu cầu Vốn lưu động theo phương pháp gián tiếp ,tức là công ty chủ yếu dựa vào kết quả thống kê kinh nghiệm năm trước và kế hoạch đề ra cho năm sau .Hay cụ thể công ty dựa vào kế hoạch sản xuất kinh doanh đề ra cho năm sau qua đó lập kế hoạch về số lượng vật tư phục vụ cho sản xuất lập kế hoạch số lượng hàng dự trữ và tiêu thụ .Từ đó dựa vào các biểu giá được cung cấp bởi bộ phận vật tư ,bộ phận kinh doanh ,bộ phận kế toán tài vụ sẽ lập kế hoạch cho nhu cầu về vốn phục vụ sản xuất kinh doanh năm kế hoạch

Với doanh thu thuần là 1.516.533.879.485(VND) và số vòng quay VLD trung bình ngành là 10 vòng/năm nên nhu cầu

vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh năm 2004 của công ty được tính toán như sau :

$$V_{nC} = \frac{M_0}{L_0} = \frac{1516533879485}{10} = \mathbf{151.653.387.948,5 \text{ VND}}$$

Như vậy nhu cầu vốn lưu động cần thiết cho sản xuất năm 2004 là 151.653.387.948,5(VND) .Có sự đột biến như vậy là do công ty đã ký thêm được nhiều hợp đồng mới có nhiều khách hàng ngoài dự kiến ,tăng các khoản phải thu ....Mặc dù vậy công ty vẫn đáp ứng đủ nhu cầu VLĐ trong năm từ nhiều nguồn khác nhau .Qua đó ta thấy được sự cố gắng rất lớn của công ty trong việc huy động vốn.

Năm 2005 này , công ty ước tính doanh thu thuần khoảng 578.378.000.000(VND) . Do vậy nhu cầu VLĐ cần thiết cho năm kế hoạch là :

$$V_{nC} = \frac{M_1}{L_1} = \frac{1578378000000}{10} = \mathbf{157.837.800.000 \text{ VND}}$$

Sau khi đã có kết quả nhu cầu VLĐ cho năm kế hoạch thì căn cứ vào tình hình thực tế để phân phối cho từng khâu .Về nhu cầu vốn lưu động cho từng khâu cụ thể trong sản xuất ,dự trữ và lưu thông sản phẩm hàng hoá thì được tính theo phần trăm từng khâu trong tổng nhu cầu dựa vào tỷ trọng thực tế của số vốn được sử dụng trong từng khâu của năm trước đồng thời căn cứ cả vào kế hoạch sản xuất kinh doanh để lập kế hoạch nhu cầu VLĐ cho năm sau.

2.4 – NỘI DUNG QUẢN TRỊ VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY:

**2.4.1 - Quản trị vốn bằng tiền :**

Vốn bằng tiền là loại vốn linh hoạt và có khả năng thanh khoản cao nhất trong vốn lưu động của doanh nghiệp . Do vậy nhu cầu dự trữ vốn bằng tiền trong các doanh nghiệp là để đáp ứng những nhu cầu giao dịch hàng ngày và nhiều mục đích khác .

Trong tổng vốn lưu động của Công ty vật tư kỹ thuật Xi măng , vốn bằng tiền chiếm tỷ trọng rất lớn , năm 2003 vốn bằng tiền của công ty chiếm 76,54% tương ứng với số tiền là 98.698.627.011(VNĐ) .Đến cuối năm 2004 đã giảm đi còn 68,59% tương ứng là 86.591.634.699(VNĐ) .Như vậy lượng vốn bằng tiền của công ty đã giảm đi 12.106.992.312(VNĐ) với tốc độ giảm 12,27% .Qua số liệu bảng 2.2.1 ta thấy vốn bằng tiền của công ty giảm đi chủ yếu là do sự sụt giảm của khoản mục tiền gửi ngân hàng mặc dù lượng tiền mặt vẫn tăng lên .

**Bảng 2.4.1 – Cơ cấu Vốn bằng tiền**

ĐVT : VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2003		Năm 2004	
	Số tiền	TT(%)	Số tiền	TT(%)
<b>I. Tiền</b>	<b>98.698.627.011</b>	<b>76,54</b>	<b>86.591.634.699</b>	<b>68,59</b>
1.Tiền mặt	1.846.043.500	1,43	5.295.695.000	4,20
2.TGNH	94.131.943.511	73,00	78.370.857.699	62,08
3.Tiền đang chuyển	2.720.640.000	2,11	2.925.082.000	2,32

Tiền mặt tại quỹ là bộ phận quan trọng cấu thành nên vốn bằng tiền của công ty .Năm 2003 tỷ trọng của khoản vốn này chỉ

chiếm 1,43% nhưng đến năm 2004 đã chiếm 4,2% trong tổng vốn lưu động của công ty. Tốc độ tăng vọt (186,87% tương ứng 3.449.651.500 (VNĐ)) của tiền mặt tại quỹ cho thấy năm 2004 công ty đã có nhu cầu khá lớn về khoản vốn này để mua nguyên vật liệu, đồng thời làm tăng khả năng thanh toán tức thời cho công ty khi xuất hiện nhu cầu thanh toán các khoản nợ đến hạn.

Tiền gửi ngân hàng là bộ phận lớn nhất của vốn bằng tiền của công ty. Trong nền kinh tế thị trường, xu hướng chung là các doanh nghiệp giao dịch qua ngân hàng, phương thức này giúp cho hoạt động kinh tế được thuận tiện và an toàn hơn. Nhưng nếu xác định lượng tiền gửi ngân hàng quá lớn sẽ gây nên tồn đọng vốn do không được đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy năm 2004 lượng tiền gửi ngân hàng của công ty đã giảm xuống so với năm 2003. Năm 2004 lượng tiền gửi ngân hàng đã giảm 16,74% tương ứng với lượng tiền là 15.761.085.812(VNĐ). Như vậy năm 2004 công ty đã đầu tư mới vào các hoạt động kinh doanh, làm cho quy mô kinh doanh của công ty ngày càng mở rộng và lớn mạnh.

Nhìn chung mức dự trữ vốn bằng tiền và cơ cấu của nó được Công ty xác định như vậy là chưa thực sự hợp lý công ty đang để xảy ra tình trạng ứ đọng vốn. Mức dư tiền gửi ngân hàng như hiện tại là quá lớn. Công ty nên mở rộng sản xuất, đầu tư mới vào các lĩnh vực mang lại nhiều lợi nhuận.

#### **2.4.2 - Quản trị hàng tồn kho dự trữ :**

Hàng tồn kho là khoản mục có giá trị lớn thứ hai trong tổng số vốn lưu động của Công ty. Năm 2003 hàng tồn kho là 19.916.349.775(VNĐ) chiếm 15,44% trong tổng vốn lưu động của Công ty. Đến năm 2004, hàng tồn kho là 27.396.485.175 (VNĐ)

chiếm 21,7%. Như vậy, năm 2004 khoản mục hàng tồn kho của Công ty đã tăng lên một lượng đáng kể so với năm 2003 là 7.480.135.400(VNĐ). Nguyên nhân là do Công ty đã mở rộng quy mô kinh doanh, nhập thêm nhiều vật tư để cung cấp cho khách hàng trong nước. Tuy nhiên khoản mục hàng tồn kho lớn cũng gây ra nhiều vấn đề đáng lo ngại cho Công ty nhất là sự tồn đọng vốn. Mục tiêu của quản trị tài chính doanh nghiệp là luôn tìm mọi cách để tối ưu hóa các chi phí. Từ thực tế của Công ty, ta thấy rằng tình hình quản trị hàng tồn kho dự trữ của Công ty Vật tư kỹ thuật Xi măng chưa được tốt. Do đó, Công ty phải tìm biện pháp để giảm bớt chi phí cho hàng tồn kho mà vẫn đảm bảo cung cấp đủ hàng hoá cho người tiêu dùng. Đồng thời, Công ty cũng phải đẩy mạnh công tác nghiên cứu, tìm kiếm thị trường tiêu thụ mới và tăng cường các biện pháp bán hàng cần thiết.

**Bảng 2.4.2 – Bảng cơ cấu Hàng tồn kho**

ĐVT : VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2003		Năm 2004	
	Số tiền	TT(%)	Số tiền	TT(%)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>19.916.349.775</b>	<b>100</b>	<b>27.396.485.175</b>	<b>100</b>
1.Hàng mua đang đi trên đường	13.110.615.454	65,83	18.798.083.185	68,62
2.Nguyên liệu,vật liệu tồn	146.688.235	0,74	153.857.825	0,56

kho				
3.Công cụ dụng cụ trong kho	35.092.970	0,18	30.894.194	0,11
4.Hàng hoá tồn kho	6.623.953.115	33,25	8.413.649.971	30,71

### 2.4.3 - Quản trị khoản phải thu ,phải trả:

Các khoản phải thu chiếm một tỷ trọng không lớn trong tổng số vốn lưu động của Công ty. Năm 2003, khoản phải thu là 9.939.511.417(VNĐ) chiếm 7,71%. Năm 2004, khoản phải thu lên tới 11.259.869.920 (VNĐ) triệu chiếm 8,92%. Trong các khoản phải thu thì khoản bán chịu cho khách hàng là chủ yếu. Năm 2003 khách hàng nợ Công ty là 8.240.668.842(VNĐ), chiếm 6,39% trong tổng vốn lưu động. Năm 2004 khách hàng nợ 8.630.501.665(VNĐ), chiếm 6,84% trong tổng vốn lưu động. Mặc dù số tiền mà khách hàng nợ Công ty tăng lên 389.832.823(VNĐ) nhưng đây cũng là điều tất yếu , bởi công ty đang ngày càng được mở rộng vì thế nên công ty có nhiều bạn hàng, lượng tiền mà khách nợ công ty tăng lên cũng không lớn . Bên cạnh đó cũng có sự gia tăng của các khoản phải thu khác nhưng mà sự gia tăng này không đáng kể.

**Bảng 2.4.3 – Bảng cơ cấu Khoản phải thu , phải trả**

ĐVT : VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2003		Năm 2004	
	Số tiền	TT(%)	Số tiền	TT(%)

<b>I.Các khoản phải thu</b>	<b>9.939.511.417</b>	<b>7,71</b>	<b>11.259.869.920</b>	<b>8,92</b>
1.Phải thu KH	8.240.668.842	6,39	8.630.501.665	6,84
2.Ứng trước người bán	1.416.555.317	1,10	2.538.445.534	2,01
3.Thuế GTGT được khấu trừ	0	0	0	0
4.Phải thu khác	282.287.258	0,22	99.597.421	0,08
5.Dự phòng khoản phải thu khó đòi	0	0	-8.674.700	-0,007
<b>II. các khoản phải trả</b>	<b>99.533.945.689</b>	<b>66,66</b>	<b>94.976.268.075</b>	<b>64,68</b>

Trả trước cho người bán chiếm tỷ trọng nhỏ trong Tổng vốn lưu động của Công ty (năm 2003 là 1,1% và năm 2004 là 2,01%), như vậy khoản này đã tăng lên làm khoản phải thu của Công ty đã tăng lên. Công ty đã ứng trước cho các nhà cung cấp để đảm bảo có được nguyên vật liệu kịp thời để phục vụ sản xuất.

Như vậy ,hầu hết các khoản phải thu của Công ty đã có xu hướng tăng lên.Công ty cần chú trọng hơn nữa việc đốc thúc khách hàng trả nợ,kiên quyết không cung cấp hàng cho những khách hàng đang còn nợ lớn , thu hẹp được vốn ở khâu này sẽ hạn chế Vốn lưu động bị chiếm dụng ,giúp Công ty rút ngắn thời gian luân chuyển của đồng vốn .

Cùng với các khoản phải thu của doanh nghiệp thì các khoản phải trả của doanh nghiệp cũng đang được giảm dần. Năm 2003 nợ phải trả của công ty là 99.533.945.689 (VNĐ) đến năm 2004 thì chỉ còn 94.976.268.075 (VNĐ) . qua đó thấy được sự cố gắng của công ty trong việc thu hẹp các khoản nợ , tạo niềm tin cho các nhà cung cấp . Sự cố gắng này được thể hiện ở khoản phải trả người bán . Năm 2003 phải trả người bán là 83.730.340.885 (VNĐ) nhưng đến năm 2004 thì khoản phải trả người bán chỉ còn là 76.056.738.974(VNĐ).

Như vậy , công ty đã đạt được những hiệu quả nhất định trong công tác quản trị các khoản phải thu , phải trả . Thời gian tới công ty cần chú trọng hơn nữa việc đốc thúc khách hàng trả nợ, cùng với đó công ty cũng nên giảm bớt lượng phải trả người bán nhằm đảm bảo sự an toàn cho công ty . Làm được như vậy sẽ giúp công ty rút ngắn thời gian luân chuyển của dòng vốn.

#### **2.4.4 - Quản trị vốn lưu động khác :**

Tài sản lưu động khác chỉ chiếm một tỷ trọng rất nhỏ trong tổng số vốn lưu động của Công ty. Năm 2003 tài sản lưu động khác chỉ chiếm 0,31% trong tổng vốn lưu động, ứng với số tiền là 400.738.776(VNĐ). Năm 2004, tài sản lưu động khác chỉ chiếm 0,78% ứng với số tiền 989.500.000(VNĐ). Công ty Vật tư kỹ thuật Xi măng vẫn luôn quan tâm tới chỉ tiêu này và áp dụng các biện pháp cần thiết để quản lý và sử dụng nó có hiệu quả hơn nữa.

#### **2.5 – CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ VỀ TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY VẬT TƯ KỸ THUẬT XI MĂNG:**

Công ty sử dụng các chỉ tiêu sau để đánh giá hiệu quả sử dụng Vốn lưu động :



- Cách tính vốn lưu động bình quân:

$$\begin{aligned}
 + \text{ VLD bình quân năm 2003} &= \frac{\text{VLD đầu kỳ} + \text{VLD cuối kỳ}}{2} \\
 &= \frac{107455877289 + 128955226979}{2} \\
 &= \mathbf{118.205.552.134 \text{ VNĐ}}
 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned}
 + \text{ VLD bình quân năm 2004} &= \frac{128955226979 + 126237489794}{2} \\
 &= \mathbf{127.596.358.386,5 \text{ VNĐ}}
 \end{aligned}$$

Các chỉ tiêu được tính toán cụ thể như sau:

### 2.5.1- Tốc độ luân chuyển vốn lưu động (Vòng quay VLD):

$$\begin{aligned}
 L &= \frac{M (= \text{Tổng doanh thu})}{\text{VLD bình quân}} \\
 \text{Năm 2003, } L &= \frac{11476792394}{118205552134} = 9,7 \text{ vòng} \\
 \text{Năm 2004, } L &= \frac{1520689248460}{127596358386} = 11,92 \text{ vòng}
 \end{aligned}$$

Như vậy, cứ một đồng vốn lưu động trong kỳ sẽ tạo ra được 9,7 đồng doanh thu năm 2003 và 11,92 đồng doanh thu năm 2004.

### 2.5.2- Kỳ luân chuyển vốn lưu động:

$$\begin{aligned}
 K &= \frac{360}{L} \\
 \text{Năm 2003, } K &= \frac{360}{9,7} = 37 \text{ ngày} \\
 \text{Năm 2004, } K &= \frac{360}{11,92} = 30 \text{ ngày}
 \end{aligned}$$

Như vậy, năm 2003 cứ 37 ngày thì vốn lưu động thực hiện được một vòng quay và năm 2004 là 30 ngày. Kỳ luân chuyển vốn lưu động càng được rút ngắn thì chứng tỏ vốn lưu động càng được sử dụng có hiệu quả.

**2.5.3- Mức tiết kiệm vốn lưu động:**

$$\begin{aligned}
 V_{tk} &= \frac{M_1}{360} \cdot (K_1 - K_0) \\
 &= \frac{1520689248460}{360} \cdot (30 - 37) \\
 &= -29.489.158.767(\text{VNĐ})
 \end{aligned}$$

So với năm 2003, năm 2004 Công ty đã tiết kiệm được 29.489.158.767(VNĐ) vốn lưu động. Mức tiết kiệm này là do Công ty đã tăng vòng quay của vốn lưu động từ 9,7 vòng lên 11,92 vòng năm 2004 và rút ngắn kỳ luân chuyển vốn lưu động.

**Bảng 2.5 : Các chỉ tiêu thể hiện hiệu quả sử dụng VLĐ**

Chỉ tiêu	ĐV	Năm 2003	Năm 2004	Chênh lệch
1. Tổng doanh thu	VNĐ	11513743836 71	15206892484 60	36931486478 9
2. Doanh thu thuần	VNĐ	11476792259 41	15165338794 85	36885465354 4
3. VLĐ bình quân	VNĐ	11820555213 4	12759635838 7	9390806253

4. Giá vốn hàng bán	VNĐ	97173938254 8	14073995076 57	43566012510 9
5. LN sau thuế	VNĐ	8309358113	7934647185	-374710928
6. Vòng quay VLĐ	Vòng	9.7	11.9	2.2
7. Kỳ luân chuyển VLĐ	Ngày	37	30	-7
8. Mức tiết kiệm VLĐ	VNĐ	-	- 29489158767	
9. Hiệu suất sử dụng VLĐ	VNĐ	9.70	11.90	2.2
10. Hàm lượng VLĐ	VNĐ	0.103	0.084	-0.019
11. Mức doanh lợi VLĐ	VNĐ	0.07	0.084	0.014

**2.5.4- Hiệu suất sử dụng vốn lưu động:**

$$\text{HSSD VLĐ} = \frac{\text{D T thuần}}{\text{VLĐ bình quân}}$$

$$\text{HSSD VLĐ năm 2003} = \frac{1147679225941}{118205552134}$$

$$= 9,7 \text{ đồng}$$

$$\text{HSSD VLĐ năm 2004} = \frac{1516533879485}{127596358386,5}$$

$$= 11,9 \text{ đồng}$$

Chỉ tiêu này phản ánh năm 2003 cứ một đồng vốn lưu động bỏ ra có thể làm ra 9,7 đồng doanh thu thuần. Đến năm 2004 chỉ tiêu này đã tăng lên 11,9 đồng doanh thu thuần trên một đồng vốn lưu động. Như vậy, năm 2004 vốn lưu động được sử dụng có hiệu quả hơn so với năm 2003.

**2.5.5- Hàm lượng vốn lưu động (mức đảm nhận VLĐ):**

$$\text{Hàm lượng VLĐ} = \frac{\text{VLĐ bình quân}}{\text{DT thuần}}$$

$$\begin{aligned} \text{Hàm lượng VLĐ năm 2003} &= \frac{118205552134}{1147679225941} \\ &= 0,103 \text{ đồng} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Hàm lượng VLĐ năm 2004} &= \frac{127596358386,5}{1516533879485} \\ &= 0,084 \text{ đồng} \end{aligned}$$

Như vậy, trong năm 2003 công ty cần 0,103 đồng VLĐ để tạo ra được một đồng doanh thu. Năm 2004 Công ty chỉ cần có 0,084 đồng VLĐ đã tạo ra được một đồng doanh thu. So với năm 2003, năm 2004 Công ty đã tăng được mức độ đảm nhận VLĐ lên và vì vậy sử dụng VLĐ có hiệu quả hơn.

**2.5.6- Mức doanh lợi vốn lưu động (Tỷ suất lợi nhuận VLĐ):**

$$\text{Mức doanh lợi VLĐ} = \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{VLĐ bình quân}}$$

$$\begin{aligned} \text{Mức doanh lợi VLĐ năm 2003} &= \frac{8309358113}{118205552134} \\ &= 0,07 \text{ đồng} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Mức doanh lợi VLĐ năm 2004} &= \frac{7934647185}{127596358386,5} \\ &= 0,062 \text{ đồng} \end{aligned}$$

---

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng VLD có thể tạo ra được 0,07 đồng lợi nhuận sau thuế năm 2003 và 0,062 đồng năm 2004. So với năm 2003 thì mức doanh lợi của Công ty thấp hơn 0,008 đồng.

Qua sự phân tích trên cho thấy thực trạng quản trị vốn lưu động của công ty vật tư kỹ thuật Xi măng trong nền kinh tế thị trường ta thấy một cách cụ thể những lý luận về vốn lưu động được thể hiện trong thực tiễn. Trong công tác này Công ty có nhiều ưu điểm song vẫn còn những tồn tại cần khắc phục. Sau đây Em xin mạnh dạn đề xuất một số đánh giá và giải pháp về công tác quản lý và sử dụng vốn lưu động của Công ty vật tư kỹ thuật Xi măng.

CHƯƠNG 3  
MỘT SỐ GIẢI PHÁP  
VÀ KIẾN NGHỊ NHẪM  
HOÀN THIỆN QUẢN TRỊ  
VỐN LƯU ĐỘNG TẠI  
CÔNG TY VẬT TƯ KỸ  
THUẬT XI MĂNG

3.1 -ĐÁNH GIÁ ƯU, NHƯỢC ĐIỂM CỦA QUẢN TRỊ VỐN LƯU  
ĐỘNG:

Sau khi nghiên cứu tình thực tế về công tác quản trị vốn lưu động tại Công ty vật tư kỹ thuật Xi măng ,ta thấy tình hình quản trị vốn lưu động tại công ty có một số ưu , nhược điểm sau :

**3.1.1- Ưu điểm :**

Vốn lưu động là một bộ phận quan trọng cấu thành nên vốn kinh doanh của công ty .Để sử dụng vốn lưu động có hiệu quả ,tức là sử dụng vừa tiết kiệm lại vừa chính xác ,kịp thời thì công tác quản trị vốn lưu động tại công ty rất quan trọng .Xác định được tầm quan trọng của vấn đề ,Công ty vật tư kỹ thuật Xi măng luôn tìm mọi cách để quản lý và sử dụng vốn lưu động sao cho tốt nhất và có hiệu quả nhất .Trong những năm qua ,Công ty đã đạt được một số kết quả trong công tác quản trị vốn lưu động như sau :

Thứ nhất ,về tổ chức bộ máy kế toán :Công ty có một cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán khá chặt chẽ ,với nhiệm vụ cụ thể của từng kế toán viên dưới sự điều hành của kế toán trưởng .Công tác hạch toán kế toán ,kế toán và phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh được tổ chức và thực hiện tốt đã giúp Công ty nắm được tình hình vốn ,nguồn hình thành ,tình hình tăng giảm vốn lưu động trong kỳ ,khả năng đảm bảo vốn lưu động ,tình hình và khả năng thanh toán .Trên cơ sở đó giúp

---

công ty đề ra được cho mình những giải pháp nhằm đáp ứng các nhu cầu về vốn lưu động ,xử lý các vấn đề tài chính nảy sinh .

Thứ hai ,về tình hình quản trị vốn lưu động :Do công ty đã đề ra được kế hoạch về vốn lưu động trong kỳ nên công ty đã chuẩn bị được nguồn vốn lưu động phục vụ cho nhu cầu kinh doanh của công ty .để đưa ra được các quyết định tài chính phù hợp với vốn lưu động thì công ty đã tổ chức công tác quản trị vốn lưu động một cách toàn diện .

Thứ ba , về khả năng thanh toán của công ty bằng vốn lưu động :Do Công ty đã dự trữ một lượng tiền mặt khá lớn tại quỹ và tại ngân hàng nên khả năng thanh toán của công ty là rất tốt .Công ty đã thiết lập , mở rộng mối quan hệ với khách hàng và bạn hàng .Tất cả những điều này giúp Công ty mở rộng được thị trường của mình ,tìm thêm cho mình những khách hàng mới thiết lập mối quan hệ tin tưởng lẫn nhau.Trong quan hệ giao dịch với bạn hàng trên cơ sở xây dựng mối quan hệ lâu dài và uy tín đã giúp cho Công ty có được uy tín thương mại từ phía bạn hàng .Số lượng khách hàng đến với Công ty ngày càng nhiều điều đó củng cố vị thế của Công ty trong ngành Xi măng .

Thứ tư, về tình hình huy động vốn lưu động: để đáp ứng đầy đủ nhu cầu kinh doanh Công ty Vật tư kỹ thuật Xi măng luôn đặt ra yêu cầu phải tìm kiếm đủ số vốn để trang trải cho nhu cầu vốn lưu động của mình. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường có sự cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp nên Công ty muốn mở rộng thị trường kinh doanh của mình. Do vậy, Công ty cần một lượng lớn vốn lưu động để đáp ứng cho nhu cầu kinh doanh. Tuy nhiên, số vốn được

cấp cùng với lợi nhuận không chia để lại doanh nghiệp không đủ đáp ứng nhu cầu về vốn cho Công ty nên Công ty Vật tư kỹ thuật Xi măng đã phải huy động thêm nguồn tài trợ ngắn hạn vốn lưu động như nguồn vốn tín dụng thương mại. Nguồn vốn tín dụng thương mại chiếm một vị trí quan trọng trong nguồn tài trợ ngắn hạn của Công ty. Nó được hình thành khi Công ty nhận được tài sản, dịch vụ của người cung cấp song chưa phải trả tiền ngay. Công ty có thể sử dụng các khoản phải trả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán với khách hàng như một nguồn vốn bổ sung để tài trợ cho các nhu cầu vốn lưu động ngắn hạn của Công ty.

Thứ năm, đời sống của cán bộ công nhân viên trong Công ty không ngừng được nâng cao. Nếu năm 2003, thu nhập bình quân của công nhân viên là 2530000(đồng/người) thì đến năm 2004 con số này là 3410000(đồng /người). Đây chính là một minh chứng cụ thể và đầy đủ nhất cho hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả của công ty. Với lượng công nhân viên khoảng 714 người trong năm 2004 nhưng với bộ máy gọn nhẹ, cấu trúc đơn giản, hoạt động có hiệu quả đã cho phép công ty đạt được những thành tựu lớn trong thời gian qua.

**Thứ sáu, Công ty được sự quan tâm giúp đỡ của Tổng Công Ty Xi măng Việt Nam trong việc cung cấp nguồn vốn, cũng như sự chỉ đạo chặt chẽ đã giúp cho công ty không ngừng lớn mạnh.**

### **3.1.2- Nhược điểm :**

Bên cạnh các ưu điểm trong công tác quản trị vốn lưu động thì tại Công ty Vật tư kỹ thuật Xi măng vẫn còn một số nhược điểm mà công ty cần phải tìm cách khắc phục:



Thứ nhất, về hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty chưa được tốt. Điều này biểu hiện qua các chỉ tiêu tài chính như vòng quay vốn lưu động cũng như tốc độ luân chuyển vốn lưu động của Công ty còn thấp. Trong những năm tới, Công ty cần phải đẩy nhanh tốc độ chu chuyển của vốn, tránh tình trạng vốn bị ứ đọng trong khâu tiêu thụ nhằm tăng thêm lợi nhuận cho Công ty.

Thứ hai, việc xác định nhu cầu vốn lưu động bằng phương pháp gián tiếp tuy có ưu điểm là tương đối đơn giản giúp công ty ước tính được nhanh chóng nhu cầu vốn lưu động năm kế hoạch song chưa đảm bảo được độ chính xác cao.

Thứ ba, Công ty đã để lượng dư tiền gửi ngân hàng quá nhiều, như vậy cũng có mặt tốt nhưng như vậy một lượng vốn lưu động đã bị tồn đọng làm giảm cơ hội đầu tư vào những vực mới có nhiều khả năng đem lại lợi nhuận cho Công ty.

Thứ tư, Khoản phải thu của Công ty chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng nguồn vốn lưu động và ngày càng tăng lên qua các năm. Điều này sẽ làm nguồn vốn lưu động của công ty bị ứ đọng trong tay khách hàng. Tình trạng chiếm dụng vốn ngày càng cao như vậy sẽ gây nhiều khó khăn cho Công ty trong công tác thanh toán của mình.

Thứ năm, Sản lượng Xi măng tiêu thụ của công ty tuy vượt mức kế hoạch đặt ra nhưng sản lượng Xi măng Bim Sơn, Hoàng Mai đạt còn thấp. Do chưa thực sự quan tâm đẩy mạnh tiêu thụ, tiếp thị, quảng cáo hai chủng loại Xi măng này trên thị trường.

### 3.2 - PHƯƠNG HƯỚNG CỦA CÔNG TY TRONG THỜI GIAN TỚI :

#### **3.2.1 - Phương hướng của công ty trong sản xuất kinh doanh:**

Nước ta đang chuẩn bị gia nhập tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và khu vực Mậu dịch tự do Châu Á (AFTA). Điều này đã tạo

ra những cơ hội đồng thời cũng mang lại những thách thức rất lớn cho các doanh nghiệp trong nước. Vì khi đó, Nhà Nước ta mở rộng cánh cửa cho hàng hoá của các nước trong khu vực và trên Thế giới xâm nhập vào thị trường Việt Nam một cách dễ dàng với mức thuế nhập khẩu tương đối thấp. Do vậy, các sản phẩm được sản xuất ra ở trong nước phải cạnh tranh gay gắt với các sản phẩm nhập khẩu từ nước ngoài. Để làm được điều này thì các doanh nghiệp trong nước phải không ngừng nâng cao chất lượng, cải tiến mẫu mã và hạ giá thành sản phẩm. Nắm bắt được điều đó nên : **Toàn công ty phấn đấu đạt :**

\* Sản lượng xi măng mua vào , bán ra : **2,4 triệu tấn trở lên**

Trong đó : + Xi măng Hoàng Thạch : 1200000 tấn

+ Xi măng Bỉm Sơn : 120000 tấn

+ Xi măng Bút sơn : 800000 tấn

+ Xi măng Hải Phòng : 130000 tấn

+ Xi măng Hoàng Mai : 150000 tấn

- Lợi nhuận từ **10 tỷ đồng** trở lên.
- Giữ cho thu nhập bằng năm 2004
- Kế hoạch bán ra giao cho các đơn vị :

+ Phòng tiêu thụ Xi măng : 1900000 tấn

+ Phòng kinh tế kế hoạch : 30000 tấn

+ Xí nghiệp vận tải : 35000 tấn

+ Chi nhánh Thái Nguyên : 120000 tấn

+ Chi nhánh Phú Thọ : 135000 tấn

+ Chi nhánh Vĩnh Phúc : 110000 tấn

+ Chi nhánh Lào cai : 70000 tấn

**Trong đơn vị phải phấn đấu vượt mức KH từ 10% trở lên.**

### 3.2.2 - Phương hướng về quản trị vốn lưu động:

Thứ nhất ,công ty phải luôn tìm hiểu thị trường để nắm bắt được thông tin từ phía người tiêu dùng ,tìm kiếm các nguồn nguyên liệu có chất lượng cao mà giá thành lại thấp .

Thứ hai ,Công ty sẽ đẩy mạnh công tác nghiên cứu thị trường để có thể nắm bắt và xử lý các thông tin kinh tế ,dự đoán chính xác nhu cầu và diễn biến của thị trường từ đó tìm kiếm những thị trường tiềm năng mới mà doanh nghiệp chưa khai thác hoặc khai thác chưa triệt để .

Thứ ba ,Công ty phải đẩy mạnh hình thức bán buôn kết hợp với các hình thức bán lẻ nhằm tăng nhanh tổng doanh số bán ra từ đó tăng lợi nhuận của công ty .Công ty cần thực hiện đa dạng hoá các hình thức bán hàng cũng như hình thức thanh toán nhằm phục vụ tốt nhất nhu cầu của khách hàng .Nâng cao năng lực sản xuất đạt mức tăng trưởng bình quân hàng năm trên 10%

Thứ tư ,Công ty phải phấn đấu đẩy nhanh vòng quay của vốn lưu động ,tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động .Trong những năm qua ,do công ty đã không sử dụng hết nguồn vốn lưu động sẵn có gây nên tình trạng ứ đọng vốn .Do vậy trong những năm tới công ty phải phấn đấu đẩy nhanh vòng quay của vốn lưu động tránh tình trạng vốn lưu động bị ứ đọng

Thứ năm ,công ty cần phải phân đầu tăng thu nhập cho người lao động nhằm khuyến khích và tạo điều kiện tốt nhất cho người lao động an tâm làm việc tại công ty .

Để đạt được mục tiêu như vậy thì công ty cần phải nỗ lực hơn nữa nhằm quản lý và sử dụng vốn lưu động có hiệu quả tốt nhất .Phương hướng hoàn thiện công tác quản trị vốn lưu động tại công ty là hoàn thiện công tác mọi mặt sản xuất kinh doanh nhằm giảm thiểu các chi phí ,duy trì mở rộng thị trường ,có chính sách tín dụng tốt với khách hàng ,quản lý vốn trong thanh toán ,đầu tư đồng bộ cho máy móc thiết bị ....Từ đó sẽ nâng cao công tác quản trị vốn lưu động .

### 3.3 -MỘT SỐ GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ :

Trên cơ sở phân tích thực trạng quản lý và sử dụng vốn lưu động tại Công ty Vật tư kỹ thuật Xi măng trong thời gian qua , Em xin nêu ra một số giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty như sau:

#### **3.3.1- Giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động:**

##### *3.3.1.1 - Các giải pháp chung:*

Khi tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh thì bất cứ một Công ty nào cũng cần chú trọng thực hiện các biện pháp cơ bản sau nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh nói chung và hiệu sử dụng vốn lưu động nói riêng.

Thứ nhất, Tăng cường quản trị chiến lược kinh doanh: Trong môi trường kinh doanh đầy biến động như hiện nay thì đòi hỏi Công ty Vật tư kỹ thuật Xi măng phải có một chiến lược kinh doanh chủ động. Muốn vậy thì đội ngũ nhân viên làm việc tại phòng Kinh doanh

phải luôn tiếp cận với thị trường, khai thác thông tin từ thị trường để từ đó nắm bắt được nhu cầu của khách hàng. Có như vậy thì hoạt động kinh doanh của Công ty mới có hiệu quả. Quản trị chiến lược kinh doanh tác động trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của Công ty, vị thế cũng như hiệu quả kinh doanh của Công ty Vật tư kỹ thuật Xi măng.

Thứ hai, lựa chọn quyết định kinh doanh có hiệu quả: trong điều kiện nền kinh tế mở, có nhiều loại hình doanh nghiệp tham gia vào thị trường làm cho sự cạnh tranh giữa doanh nghiệp trở nên gay gắt. Do vậy, để tồn tại và phát triển được thì Công ty Vật tư kỹ thuật Xi măng phải nắm bắt lấy cơ hội và đương đầu với những khó khăn nhằm đưa ra quyết định kinh doanh đúng đắn.

Thứ ba, nâng cao trình độ và tăng động lực cho đội ngũ lao động: Để mỗi cán bộ công nhân viên xem Công ty Vật tư kỹ thuật Xi măng là ngôi nhà thứ hai của mình, Công ty nên có các chương trình hoạt động văn hoá thể thao, tăng cường các quỹ phúc lợi, khen thưởng mở các lớp đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ. Đồng thời Công ty cũng cần có biện pháp để tăng mức lương cho người lao động. Khi đó, cán bộ công nhân viên của Công ty sẽ làm việc với tinh thần trách nhiệm cao, đem lại hiệu quả cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Thứ tư, tăng cường mở rộng quan hệ giữa Công ty với khách hàng: Nếu biết khai thác tốt thị trường cũng như quan hệ bạn hàng thì Công ty sẽ dễ dàng có được những cơ hội phát triển kinh doanh.

*3.3.1.2 - Các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty :*

Nhận thức được tầm quan trọng của việc sử dụng vốn lưu động, Công ty Vật tư kỹ thuật Xi măng luôn đề ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động như sau:

*\* Hoàn thiện công tác quản trị vốn bằng tiền*

Qua phân tích tình hình quản trị vốn lưu động tại Công ty Vật tư kỹ thuật Xi măng trong hai năm gần đây, ta thấy, công tác quản trị vốn bằng tiền chưa được tốt do Công ty đã dự trữ một lượng tiền khá lớn tại quỹ. Cụ thể, vốn bằng tiền chiếm một tỷ trọng lớn là 76,54% trong tổng vốn lưu động năm 2003 và chiếm 68,59% trong tổng vốn lưu động năm 2004. Việc dự trữ một khối lượng lớn tiền mặt tại quỹ có thể giúp cho Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn trả. Nhưng đồng thời nó lại gây nên tình trạng ứ đọng vốn do Công ty đã không sử dụng hết số vốn hiện thời mà mình có. Do vậy, trong những năm tới Công ty cần phải xem xét lại mức dự trữ tiền mặt một cách hợp lý sao cho Công ty vừa có khả năng thanh toán nhanh các khoản nợ mà vừa không bị dư thừa vốn lưu động.

*\* Hoàn thiện công tác quản trị hàng tồn kho*

Tồn kho dự trữ là khoản mục chiếm tỷ lệ không nhỏ trong tổng số vốn lưu động của Công ty. Năm 2003, hàng tồn kho chiếm 15,44% trong tổng tài sản lưu động. So với năm 2003, thì năm 2004 Công ty đã để tăng tỷ lệ hàng tồn kho trong tổng vốn lưu động lên tới 21,7% . Chính vì vậy, Công ty Vật tư kỹ thuật Xi măng luôn áp dụng mọi biện pháp nhằm giảm tối thiểu các chi phí lưu kho đồng thời vẫn đảm bảo cho quá trình kinh doanh được tiến hành liên tục. Một trong những biện pháp hữu hiệu để giảm khối lượng hàng tồn kho là Công ty nên đầu tư thêm vào lĩnh vực quảng cáo, tham gia các hội chợ triển

lãm để kích thích tiêu dùng nhằm tối ưu chi phí lưu kho số thành phẩm này.

\* *Xác định chính xác nhu cầu vốn lưu động*

Việc quản lý và sử dụng Vốn lưu động một cách hiệu quả phụ thuộc rất nhiều vào công tác xác định nhu cầu Vốn lưu động. Do đó tầm quan trọng của công tác này cần được Công ty đánh giá đúng mức để có thể xây dựng được một hệ thống phương pháp khoa học cho công tác xác định nhu cầu vốn lưu động. Qua tìm hiểu thực tiễn về công tác này tại Công ty em xin mạnh dạn đề xuất Công ty nên áp dụng phương pháp trực tiếp trong việc xác định nhu cầu vốn lưu động hàng năm. Mặc dù phương pháp trực tiếp thực hiện phức tạp tốn nhiều thời gian nhưng bù lại phương pháp này giúp cho Công ty đánh giá chính xác hơn về lượng vốn lưu động cần huy động trong các khâu sản xuất, lưu thông sản phẩm hàng hoá. Bằng phương pháp này sau khi tổng hợp các nhu cầu trong từng khâu sản xuất kinh doanh, Công ty sẽ có được tổng nhu cầu về Vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh hàng năm của mình một cách chính xác. Dựa vào công tác xác định nhu cầu Vốn lưu động sát với thực tiễn sản xuất kinh doanh, Công ty có thể chuẩn bị các biện pháp huy động Vốn lưu động chính xác, kịp thời và hết sức chủ động trước các đòi hỏi về Vốn lưu động chính xác, kịp thời và hết sức chủ động trước các đòi hỏi về vốn lưu động của quá trình sản xuất và tiêu thụ.

\* *Công ty cần chủ động xây dựng kế hoạch sử dụng vốn lưu động:*

Vốn lưu động là điều kiện không thể thiếu được trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty. Do vậy, việc chủ động xây dựng kế hoạch huy động và sử dụng vốn lưu động vào sản xuất kinh doanh của Công ty là hết sức cần thiết. Công ty cần chủ động khai

---

thác triệt để các nguồn vốn sẵn có và các khoản vốn có thể chiếm dụng được tạm thời như nợ của người cung cấp và các tổ chức tín dụng khác.

*\* Đẩy nhanh tốc độ tiêu thụ sản phẩm, tăng nhanh vòng quay của vốn lưu động:*

Đẩy nhanh tốc độ tiêu thụ sản phẩm sẽ giúp cho Công ty tăng nhanh vòng quay của vốn lưu động và giảm được các chi phí về hàng tồn kho. Công ty cần phải ưu tiên về thanh toán đối với các khách hàng lâu năm của Công ty nhằm duy trì mối quan hệ lâu dài.

*\* Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho cán bộ công nhân viên:*

Công ty Vật tư kỹ thuật Xi măng cần phải chú trọng vào việc đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ, công nhân viên bằng cách cử cán bộ và công nhân viên có khả năng đi học các lớp bồi dưỡng về chuyên môn. Lãnh đạo Công ty cần phải mạnh dạn hơn nữa trong việc bố trí, sắp xếp lại đội ngũ cán bộ, cương quyết thay thế những cán bộ yếu đồng thời đề bạt một số cán bộ có năng lực về chuyên môn, có khả năng đáp ứng những yêu cầu mới. Công ty cũng cần phải khuyến khích về vật chất và tinh thần cho cán bộ công nhân viên nhằm pháp huy tinh thần trách nhiệm của họ.

### **3.3.2 - Một số kiến nghị mang tính chất hỗ trợ nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty:**

Sau một thời gian tìm hiểu, phân tích thực trạng về tình hình quản lý và sử dụng vốn lưu động tại Công ty Vật tư kỹ thuật Xi măng.



---

Em xin đề xuất một số ý kiến nhằm góp phần giúp Công ty nâng cao hiệu quả tạo vốn và sử dụng vốn lưu động như sau:

### *3.3.2.1 - Một số kiến nghị đối với công ty :*

Hình thức bán hàng mà công ty Vật tư kỹ thuật Xi măng áp dụng trong những năm qua về cơ bản là phù hợp với hoạt động kinh doanh. Công ty cần tiếp tục đẩy mạnh hình thức bán buôn để đẩy nhanh tổng doanh số bán ra từ đó tăng doanh thu tiêu thụ sản phẩm. Trong bán buôn, công ty cần tăng cường hình thức bán giao thẳng không qua kho vì hình thức này đảm bảo tiết kiệm nhiều chi phí, thu được lợi nhuận cao và đẩy nhanh vòng quay của vốn lưu động.

Công ty cần thực hiện đa dạng hoá các hình thức bán hàng và phương thức thanh toán (như thanh toán nhanh hoặc trả chậm trong một thời gian nhất định) để phục vụ tốt nhu cầu của mọi khách hàng. Ngoài ra Công ty còn phải sử dụng công cụ marketing nhằm thúc đẩy hoạt động bán hàng.

Công ty cần mở thêm các văn phòng đại diện cũng như các cửa hàng bán và giới thiệu sản phẩm ở các tỉnh thành trong cả nước, không ngừng huấn luyện đội ngũ bán hàng có năng lực và có kinh nghiệm bán hàng. Công ty cần duy trì và phát triển quan hệ bán hàng với các đơn vị thường xuyên mua hàng của Công ty với khối lượng lớn. Bởi vì bộ phận khách hàng này sẽ đảm bảo hàng hoá tiêu thụ được ổn định. Đối với thị trường mới, Công ty phải có những chiến lược xâm nhập thích hợp bởi đây chính là nơi có thể mở rộng các quan hệ của Công ty với những bạn hàng mới. Do vậy, Công ty phải phân

---

tích những thông tin về các biến cố trên thị trường, xử lý tốt các thông tin kinh tế nhằm tìm ra cơ hội kinh doanh phù hợp với tiềm năng của Công ty.

### *3.3.2.2 - Một số kiến nghị đối với Tổng công ty Xi măng và nhà nước:*

Nền kinh tế nước ta đang vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước theo định hướng Xã hội Chủ nghĩa nên các đơn vị kinh doanh được quyền tự chủ về các hoạt động kinh doanh của mình. Công ty vật tư kỹ thuật Xi măng chịu sự quản lý của Tổng Công Ty Xi măng nên vẫn phải chịu ít nhiều sự tác động của Tổng Công Ty và nhà nước như hệ thống các chính sách, chế độ có liên quan. Trong tiến trình hội nhập vào nền kinh tế khu vực và nền kinh tế thế giới thì Nhà nước, các Bộ, các Ngành phải có các biện pháp tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đứng vững trên thị trường. Vì vậy ngoài việc nhanh chóng ban hành đồng bộ các chính sách, Nhà nước cần phải sử dụng các công cụ điều tiết vĩ mô một cách có hiệu quả nhất thiết. Đối với những ngành như ngành Xi măng hiện nay không chỉ do Tổng Công Ty Xi măng Việt Nam sản xuất kinh doanh (Tổng Công Ty mới chỉ chiếm xấp xỉ 53% thị phần). Song việc bình ổn giá Xi măng là trách nhiệm của nhà nước giao cho các thành viên của Công ty Vật tư kỹ thuật Xi măng đảm nhiệm. Hơn nữa Nhà nước vẫn còn thực hiện chính sách xã hội đối với các Tỉnh Miền Núi thông qua một số ngành hàng quan trọng. Vì vậy Nhà nước cần phải ban hành một số cơ chế kiểm soát, chính sách hỗ trợ về Vốn, Thuế,

---

Trợ Giá phù hợp tạo điều kiện cho doanh nghiệp thực hiện được nhiệm vụ chính trị xã hội nhưng không bị thua lỗ kéo dài .

Tổng Công Ty Xi măng cần tiến hành giao thêm các chi nhánh tiêu thụ của các Công ty sản xuất Xi măng trong Tổng Công Ty ở khu vực Miền Bắc cho Công ty vật tư kỹ thuật Xi măng . Đồng thời có chính sách hợp lý về giá bán nội bộ của các Công ty sản xuất bán cho Công ty vật tư kỹ thuật Xi măng để đảm bảo khẳng định cạnh tranh.

## KẾT LUẬN

Vốn lưu động là điều kiện không thể thiếu đối với các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trong nền kinh tế thị trường. Cùng với sự ra đời của nhiều doanh nghiệp, sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp diễn ra ngày càng gay gắt và khốc liệt. Để chiến thắng trong cạnh tranh thì các doanh nghiệp phải tìm mọi cách để sử dụng vốn lưu động một cách tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả. Việc sử dụng vốn lưu động có hiệu quả chính là cơ sở giúp doanh nghiệp tiến hành hoạt động kinh doanh thuận lợi.

Trong thời gian qua, tình hình chung của toàn ngành Xi măng còn gặp nhiều khó khăn, nhưng nhờ sự quan tâm sâu sắc của Đảng và Nhà Nước, Công ty Vật tư kỹ thuật Xi măng đã vượt qua nhiều khó khăn thử thách để vươn lên và phát triển ổn định. Trong những kết quả đạt được một phần là nhờ Công Ty đã làm tốt công tác quản trị Vốn lưu động của mình, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả đồng vốn bỏ ra, mang lại hiệu quả sản xuất ngày càng cao. Tuy nhiên, trong công tác này của Công ty phải chú trọng hoàn thiện hơn nữa để phát huy tối đa sự vận động và hiệu quả của đồng Vốn lưu động.

Từ cơ sở lý luận chung và phân tích thực trạng của việc sử dụng vốn lưu động tại công ty Vật tư kỹ thuật Xi măng – Tổng Công Ty Xi măng Việt Nam trong thời gian qua, em có đưa ra một số ý kiến nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty. Mặc dù đã có nhiều cố gắng tìm tòi nhưng do trình độ hiểu biết còn hạn chế, thời gian thực tập ngắn cũng như tính chất phức tạp của hoạt động kinh doanh chắc chắn những kiến nghị của em sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Tuy nhiên, đó là những cố gắng trong việc tìm ra các giải pháp trên cơ sở nghiên cứu

---

nghiêm túc về thực trạng tài chính và các hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian qua.

Em xin chân thành cảm ơn Ban giám hiệu, các thầy giáo, cô giáo trường Đại học Công đoàn đã trao cho em kiến thức bổ ích trong quá trình học tập.

Em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn, chỉ bảo tận tình của Thạc sỹ **Đặng Hải Lý** cùng với sự giúp đỡ của các anh chị trong phòng Kế toán của Công ty Vật tư kỹ thuật Xi măng đã tạo điều kiện cho em hoàn thành khoá luận này.